

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Quy định về mở ngành và điều chỉnh chương trình đào tạo tại Đại học Quốc gia Hà Nội

GIÁM ĐỐC ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 06 năm 2019;

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 06 năm 2012; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 186/2013/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ về Đại học Quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 26/2014/QĐ-TTg ngày 26 tháng 03 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Đại học Quốc gia và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 06 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo, đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

Căn cứ Quyết định số 3626/QĐ-ĐHQGHN ngày 21 tháng 10 năm 2022 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội ban hành Quy chế đào tạo đại học tại Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 3636/QĐ-ĐHQGHN ngày 21 tháng 10 năm 2022 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội ban hành Quy chế đào tạo thạc sĩ tại Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 3638/QĐ-ĐHQGHN ngày 21 tháng 10 năm 2022 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội ban hành Quy chế đào tạo tiến sĩ tại Đại học Quốc gia Hà Nội;

Theo đề nghị của Trưởng Ban Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này văn bản “*Quy định về mở ngành và điều chỉnh chương trình đào tạo tại Đại học Quốc gia Hà Nội*”.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày kí và thay thế cho Quyết định số 1366/QĐ-ĐHQGHN ngày 25 tháng 04 năm 2012 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội ban hành Quy định về mở mới và điều chỉnh chương trình đào tạo ở Đại học Quốc gia Hà Nội; Quyết định số 1111/QĐ-ĐHQGHN ngày 04 tháng 04 năm 2018 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội ban hành Quy định về mở mới và điều chỉnh chương trình đào tạo trình độ đại học tại Đại học Quốc gia Hà Nội.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Trưởng các Ban chức năng, Thủ trưởng các đơn vị được giao nhiệm vụ đào tạo thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Bộ Giáo dục và Đào tạo (đề b/c);
- Giám đốc (đề b/c);
- Lưu: VT, ĐT, Y3.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Hoàng Hải



QUY ĐỊNH VỀ MỞ NGÀNH VÀ ĐIỀU CHỈNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TẠI ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

(Ban hành kèm theo Quyết định số 4555/QĐ-ĐHQGHN, ngày 22 tháng 12 năm 2022
của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi và đối tượng áp dụng

1. Quy định này áp dụng đối với các đơn vị được giao nhiệm vụ đào tạo của Đại học Quốc gia Hà Nội (ĐHQGHN) gồm: trường đại học thành viên, viện nghiên cứu thành viên, trường, khoa trực thuộc (sau đây gọi chung là đơn vị đào tạo).

2. Quy định này áp dụng cho việc mở ngành đào tạo, ban hành chương trình đào tạo, điều chỉnh chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ gồm:

a) Mở ngành, ban hành chương trình đào tạo của ĐHQGHN và chương trình liên kết đào tạo với cơ sở giáo dục nước ngoài do ĐHQGHN cấp bằng.

- Đối với các ngành có tên trong Danh mục thống kê ngành đào tạo của Nhà nước: đơn vị xây dựng *Đề án mở chương trình đào tạo*.

- Đối với các ngành chưa có tên trong Danh mục nói trên: đơn vị xây dựng *Đề án mở chương trình đào tạo thí điểm*.

- Đối với các chương trình đào tạo mang tính tổng hợp kiến thức khoa học của nhiều ngành thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau, liên quan đến nhiều đơn vị trong và ngoài ĐHQGHN: đơn vị xây dựng *Đề án mở chương trình đào tạo liên ngành* (đã có trong Danh mục thống kê ngành đào tạo) hoặc *Đề án mở chương trình đào tạo liên ngành thí điểm* (chưa có trong Danh mục thống kê ngành đào tạo).

b) Điều chỉnh các chương trình đào tạo đã được ban hành và đã được triển khai trong thực tế để cập nhật nội dung phù hợp hơn với sự phát triển kinh tế - xã hội, khoa học, công nghệ và kỹ thuật hiện đại.

3. Quy định này không áp dụng cho các chương trình đào tạo liên kết quốc tế do đối tác nước ngoài cấp bằng. Các chương trình đào tạo đặc biệt có quy định riêng của Giám đốc ĐHQGHN.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong văn bản ban hành kèm theo Quyết định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Danh mục thống kê ngành đào tạo là Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV đối với các trình độ của giáo dục đại học, do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

2. Ngành đào tạo là tập hợp kiến thức và kỹ năng chuyên môn trong phạm vi hoạt động nghề nghiệp, khoa học và công nghệ, được thống kê, phân loại trong Danh mục thống kê ngành đào tạo.

3. Chuyên ngành đào tạo là một tập hợp những kiến thức và kỹ năng chuyên môn chuyên sâu của một ngành đào tạo.

4. Nhóm ngành đào tạo là tập hợp một số ngành đào tạo có những đặc điểm chung về chuyên môn, trong phạm vi hoạt động nghề nghiệp, khoa học và công nghệ, được thống kê, phân loại trong Danh mục giáo dục, đào tạo cấp III thuộc Danh mục giáo dục, đào tạo của hệ thống giáo dục quốc dân theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

5. Lĩnh vực đào tạo là tập hợp các nhóm ngành đào tạo có những đặc điểm chung về kiến thức, kỹ năng chuyên môn trong phạm vi hoạt động nghề nghiệp, khoa học và công nghệ được thống kê, phân loại trong Danh mục giáo dục đào tạo cấp II thuộc Danh mục giáo dục, đào tạo của hệ thống giáo dục quốc dân.

6. Ngành phù hợp với ngành đào tạo dự kiến mở là ngành có cùng tên và cùng 6 chữ số cuối của mã ngành theo Danh mục thống kê ngành đào tạo. Các trường hợp đặc biệt:

a) Riêng đối với ngành thuộc nhóm ngành Đào tạo giáo viên, ngành phù hợp là ngành chuyên môn tương ứng với ngành đào tạo giáo viên, hoặc là ngành Lí luận và phương pháp dạy học bộ môn (của ngành chuyên môn tương ứng);

b) Trường hợp ngành dự kiến mở chưa được đào tạo trong nước hoặc chưa có nhiều người tốt nghiệp thì ngành phù hợp là ngành có nội dung kiến thức chuyên môn gần nhất và thuộc cùng nhóm ngành với ngành đào tạo;

c) Trường hợp ngành dự kiến mở có tính chất liên ngành, hoặc ngành ghép thì ngành phù hợp là ngành thuộc cùng nhóm ngành với một trong các ngành gốc;

d) Trường hợp ngành dự kiến mở được hình thành trên cơ sở tách ra từ một ngành theo yêu cầu của khoa học, công nghệ và thực tiễn nghề nghiệp thì ngành phù hợp là ngành thuộc cùng nhóm ngành với ngành gốc;

e) Các trường hợp đặc biệt khác do hội đồng thẩm định chương trình đào tạo cấp ĐHQGHN tư vấn và đề xuất Giám đốc ĐHQGHN xem xét, quyết định.

7. Mô đun là một nhóm học phần và các hoạt động học tập, nghiên cứu khác có đặc điểm chung về chuyên môn; có vai trò rõ nét trong thực hiện một nhóm mục tiêu và yêu cầu đầu ra của chương trình đào tạo.

8. Thành phần của một chương trình đào tạo là một nhóm học phần và các hoạt động học tập, nghiên cứu khác có đặc điểm chung về chuyên môn; có vai trò rõ nét trong thực hiện một nhóm mục tiêu và yêu cầu đầu ra của chương trình đào tạo.

9. Giảng viên toàn thời gian trong mở ngành đào tạo bao gồm giảng viên cơ hữu và giảng viên kí hợp đồng lao động xác định thời hạn từ đủ 12 tháng trở lên đang làm việc toàn thời gian tại đơn vị đào tạo (sau đây gọi chung là giảng viên toàn thời gian), cụ thể như sau:

a) Giảng viên cơ hữu được xác định theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 10 Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

b) Giảng viên kí hợp đồng lao động xác định thời hạn từ đủ 12 tháng trở lên, làm việc toàn thời gian tại đơn vị đào tạo theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về chế độ làm việc của giảng viên đại học trong cả năm học tại thời điểm nộp hồ sơ đăng kí mở ngành, đồng thời không kí hợp đồng lao động có thời hạn từ 3 tháng trở lên với đơn vị sử dụng lao động khác.

10. Giảng viên thỉnh giảng trong mở ngành đào tạo là người không thuộc diện theo quy định tại khoản 10 Điều này nhưng có kí hợp đồng thỉnh giảng với đơn vị đào tạo theo quy định của pháp luật, giảng dạy theo kế hoạch được phân công tại thời điểm nộp hồ sơ đăng kí mở ngành, được đơn vị đào tạo trả lương, thù lao theo hợp đồng thỉnh giảng với đơn vị đào tạo.

11. Giảng viên có chuyên môn phù hợp để giảng dạy chương trình đào tạo là giảng viên được đào tạo ở trình độ và ngành có kiến thức chuyên môn phù hợp để giảng dạy các học phần trong chương trình đào tạo của ngành dự kiến mở; đồng thời đã có kinh nghiệm giảng dạy đại học tối thiểu từ 02 năm trở lên đối với các học phần tương ứng trong chương trình đào tạo của ngành dự kiến mở hoặc đã có các công trình khoa học liên quan đến nội dung được dự kiến phân công giảng dạy được công bố trên các tạp chí khoa học chuyên ngành trong nước hoặc quốc tế trong thời gian 05 năm tính đến thời điểm nộp hồ sơ đề nghị mở ngành đào tạo.

Điều 3. Cấu trúc và nội dung của chương trình đào tạo

1. Yêu cầu chung về cấu trúc và nội dung của chương trình đào tạo

a) Phải thể hiện rõ vai trò của từng thành phần, học phần, sự liên kết logic và bổ trợ lẫn nhau giữa các thành phần, học phần đảm bảo thực hiện mục tiêu, yêu cầu tổng thể của chương trình đào tạo;

b) Phải thể hiện rõ đặc điểm và yêu cầu chung về chuyên môn, nghề nghiệp trong lĩnh vực, nhóm ngành ở trình độ đào tạo, tạo điều kiện thực hiện liên thông giữa các ngành và trình độ đào tạo; đồng thời thể hiện những đặc điểm và yêu cầu riêng của ngành đào tạo;

c) Phải quy định rõ những thành phần chính yếu, bắt buộc đối với tất cả người học; đồng thời đưa ra các thành phần bổ trợ, tự chọn để người học lựa chọn học phù hợp với định hướng nghề nghiệp của bản thân;

d) Phải định hướng được cho người học đồng thời đảm bảo tính mềm dẻo, tạo điều kiện cho người học xây dựng kế hoạch học tập cá nhân theo tiến độ và trình tự phù hợp với năng lực, điều kiện của bản thân.

2. Cấu trúc và nội dung của chương trình đào tạo trình độ đại học

a) Chương trình đào tạo có thể được sắp xếp theo các khối kiến thức hoặc theo tổ hợp các mô đun

- Chương trình đào tạo được sắp xếp theo các khối kiến thức:

+ Khối kiến thức chung bắt buộc (khối kiến thức M1) được tổ chức giảng dạy thống nhất cho tất cả các ngành học, bao gồm: các học phần lí luận chính trị, pháp luật, ngoại ngữ chung, tin học cơ sở, giáo dục thể chất, giáo dục quốc phòng – an ninh theo quy định hiện hành và kĩ năng bổ trợ (tối thiểu 3 tín chỉ). Các học phần kĩ năng bổ trợ này do các đơn vị đào tạo hoặc Trung tâm Dự báo và Phát triển Nguồn Nhân lực (HDC) làm đầu mối xây dựng, trình ĐHQGHN phê duyệt và ban hành;

+ Khối kiến thức theo lĩnh vực (khối kiến thức M2) được tổ chức giảng dạy thống nhất cho các ngành học thuộc cùng lĩnh vực;

+ Khối kiến thức theo khối ngành (khối kiến thức M3) được tổ chức giảng dạy cho các ngành học thuộc cùng khối ngành;

+ Khối kiến thức theo nhóm ngành (khối kiến thức M4) được tổ chức giảng dạy cho các ngành học thuộc cùng nhóm ngành;

+ Khối kiến thức ngành (khối kiến thức M5) được tổ chức giảng dạy cho một ngành học.

- Chương trình đào tạo có thể được thiết kế dưới dạng tổ hợp của các mô đun.

b) Các học phần điều kiện trong chương trình đào tạo gồm: các học phần giáo dục thể chất, giáo dục quốc phòng – an ninh và kĩ năng bổ trợ. Kết quả đánh giá các học phần điều kiện không tính vào điểm trung bình chung học kì, điểm trung bình

chung các học phần và điểm trung bình chung tích lũy, nhưng là điều kiện để xét tốt nghiệp.

c) Thời lượng của chương trình đào tạo

- Chương trình đào tạo chuẩn được thiết kế tối thiểu 120 tín chỉ đối với đào tạo cử nhân, 150 tín chỉ đối với đào tạo kỹ sư, 155 tín chỉ đối với đào tạo dược sĩ, và tối thiểu 205 tín chỉ đối với đào tạo bác sĩ;

- Chương trình đào tạo chất lượng cao được thiết kế nhiều hơn chương trình đào tạo chuẩn tương ứng ít nhất là 15 tín chỉ, trên cơ sở nâng cao, bổ sung một số học phần, có tham khảo chương trình đào tạo nước ngoài hoặc trên cơ sở chương trình đào tạo của một trường đại học tiên tiến có uy tín trên thế giới đã được điều chỉnh phù hợp với các quy định của ĐHQGHN;

- Chương trình đào tạo tài năng được thiết kế nhiều hơn chương trình đào tạo chuẩn tương ứng ít nhất là 30 tín chỉ, trên cơ sở nâng cao, bổ sung một số học phần với yêu cầu trình độ cao hơn và nội dung rộng hơn, sâu hơn, có tham khảo chương trình đào tạo nước ngoài có uy tín;

- Chương trình đào tạo ngành chính - ngành phụ: Ngoài nội dung chương trình đào tạo được thiết kế cho ngành thứ nhất với khối lượng kiến thức tối thiểu là 120 tín chỉ, có thể bổ sung các học phần của chương trình đào tạo ngành thứ hai hoặc các học phần bổ trợ kiến thức khác với khối lượng kiến thức tối thiểu 15 tín chỉ, chủ yếu thuộc khối kiến thức ngành, để tạo thành chương trình đào tạo ngành chính - ngành phụ. Các học phần bổ sung được thể hiện trong bảng điểm cấp kèm theo bằng tốt nghiệp. Việc tổ chức và quản lý đào tạo được thực hiện liên thông giữa các khoa trong cùng một đơn vị đào tạo hoặc giữa các đơn vị đào tạo trong ĐHQGHN;

- Chương trình đào tạo song ngành: Chương trình đào tạo song ngành gồm hai phần: chương trình đào tạo ngành thứ nhất có khối lượng kiến thức tối thiểu là 120 tín chỉ, ngành thứ hai có khối lượng kiến thức từ 30 tín chỉ trở lên (những học phần giống nhau, tương đương giữa hai chương trình đào tạo chỉ được tính khối lượng kiến thức một lần). Việc tổ chức và quản lý đào tạo được thực hiện liên thông giữa các khoa trong cùng một đơn vị đào tạo, và giữa các đơn vị đào tạo trong ĐHQGHN;

- Chương trình đào tạo liên kết với cơ sở giáo dục nước ngoài do ĐHQGHN cấp bằng được thiết kế theo quy định của ĐHQGHN và tham khảo chương trình đào tạo của đối tác nước ngoài để điều chỉnh, bổ sung đáp ứng yêu cầu và điều kiện thực tế của Việt Nam.

d) Trong khối kiến thức M4 và M5, khuyến khích các đơn vị đào tạo dành 10% tổng số tín chỉ tích lũy của chương trình đào tạo cho phép người học lựa chọn và đăng kí một số học phần thuộc các chương trình đào tạo khác trong ĐHQGHN.

3. Cấu trúc và nội dung của chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ

- Chương trình đào tạo thạc sĩ của ĐHQGHN yêu cầu khối lượng học tập tối thiểu 60 tín chỉ đối với người có bằng tốt nghiệp đại học thuộc cùng nhóm ngành, bao gồm các phần:

+ Các học phần trong chương trình đào tạo;

+ Đối với định hướng nghiên cứu: khối lượng nghiên cứu khoa học từ 24 đến 30 tín chỉ, bao gồm: 12 đến 15 tín chỉ cho luận văn, 12 đến 15 tín chỉ cho các đồ án, dự án, chuyên đề nghiên cứu khác;

+ Đối với định hướng ứng dụng: thực tập từ 6 đến 9 tín chỉ; học phần tốt nghiệp từ 6 đến 9 tín chỉ dưới hình thức đề án, đồ án hoặc dự án.

- Đối với các trường hợp ngành phù hợp yêu cầu phải bổ sung kiến thức, người học phải hoàn thành bổ sung kiến thức trước khi dự tuyển. Chương trình bổ sung kiến thức phải được xác định trong thuyết minh chương trình đào tạo.

- Đối với người tốt nghiệp các chương trình đào tạo kỹ sư, cử nhân tài năng, chất lượng cao (có khối lượng học tập đạt tối thiểu 150 tín chỉ), chương trình đào tạo thạc sĩ có thể được thiết kế trong 1 năm với số tín chỉ tích lũy tối thiểu 30 tín chỉ hoặc trong 1,5 năm (18 tháng) với số tín chỉ tích lũy tối thiểu 45 tín chỉ.

4. Cấu trúc và nội dung của chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ

- Chương trình đào tạo tiến sĩ của ĐHQGHN yêu cầu khối lượng học tập tối thiểu 90 tín chỉ đối với người có trình độ thạc sĩ và 120 tín chỉ đối với người có trình độ đại học thuộc cùng nhóm ngành, bao gồm các phần:

+ Học phần bổ sung: tối thiểu 30 tín chỉ các học phần bắt buộc hoặc tự chọn (đối với nghiên cứu sinh chưa có bằng thạc sĩ);

+ Các học phần trong chương trình đào tạo với tổng số tối đa 16 tín chỉ các học phần bắt buộc hoặc tự chọn;

+ Các chuyên đề tiến sĩ, tiểu luận tổng quan và nghiên cứu khoa học với tổng số tối đa 10 tín chỉ;

+ Tham gia sinh hoạt chuyên môn, công tác trợ giảng và hỗ trợ đào tạo (không tính số tín chỉ trong chương trình đào tạo);

+ Luận án tiến sĩ (được tính tối thiểu 80% thời lượng của chương trình đào tạo).

- Đối với các trường hợp ngành phù hợp yêu cầu phải bổ sung kiến thức, người học phải hoàn thành bổ sung kiến thức trước khi dự tuyển. Chương trình bổ sung kiến thức phải được xác định trong thuyết minh chương trình đào tạo.

Chương II

MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO

Mục 1

NGUYÊN TẮC VÀ ĐIỀU KIỆN MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO

Điều 4. Nguyên tắc mở ngành đào tạo

Việc mở ngành đào tạo phải dựa trên các nguyên tắc sau đây:

1. Các ngành có nhu cầu xã hội cao hoặc có nhu cầu đặc biệt được giao nhiệm vụ hoặc đặt hàng, đã được điều tra khảo sát, có dự báo nhu cầu nguồn nhân lực phù hợp với quy mô đào tạo, có hiệu quả cao, đáp ứng yêu cầu của sự phát triển kinh tế - xã hội.

2. Đảm bảo tính hệ thống và liên thông giữa chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ trong kế hoạch tổng thể phát triển ngành, chuyên ngành.

3. Ưu tiên xây dựng các ngành có tính liên ngành, độc đáo, phát huy thế mạnh của các đơn vị; thúc đẩy liên thông, liên kết trong ĐHQGHN; hợp tác với các viện nghiên cứu, các doanh nghiệp và cơ sở sử dụng người học sau tốt nghiệp.

4. Phù hợp với quy hoạch tổng thể trong đào tạo, kế hoạch phát triển ngành và sứ mệnh, chức năng, nhiệm vụ, gắn liền với việc thực hiện chiến lược phát triển của đơn vị và của ĐHQGHN; có vai trò thí điểm tiên phong cho hệ thống giáo dục đại học của Việt Nam; không trùng với các ngành thuộc lĩnh vực khoa học, công nghệ do các đơn vị khác trong ĐHQGHN đang làm đầu mối phụ trách.

5. Phù hợp với các tiêu chí kiểm định chất lượng chương trình đào tạo, các điều kiện đảm bảo chất lượng hiện có, bao gồm cả khả năng chuyên môn của đội ngũ giảng viên, khả năng bổ sung nguồn lực thực hiện của ĐHQGHN và của từng đơn vị; có khả năng khai thác được nguồn lực của doanh nghiệp, cơ quan, đơn vị, các nhà tài trợ cũng như các nguồn vốn ngoài ngân sách và các khả năng xã hội hóa khác; đem lại nguồn lực và uy tín học thuật cho đơn vị và ĐHQGHN.

6. Ưu tiên đầu tư, phát triển các điều kiện đảm bảo chất lượng, đặc biệt là đội ngũ giảng viên, hệ thống giáo trình, tài liệu tham khảo, tài chính... trên cơ sở huy động, tích hợp các nguồn lực hợp pháp trước khi triển khai đào tạo ngành, chuyên ngành. Tập trung đầu tư nguồn lực cho việc xây dựng và phát triển các chương trình đào tạo thuộc diện ưu tiên.

7. Phát huy được hiệu quả của hợp tác quốc tế để xây dựng chương trình và tổ chức đào tạo, có lộ trình để sớm đạt chuẩn quốc tế.

8. Tham khảo chương trình đào tạo của các trường đại học/cơ sở giáo dục thuộc nhóm 500 trường đại học/cơ sở giáo dục hàng đầu thế giới hoặc nhóm 200 trường đại học/cơ sở giáo dục hàng đầu khu vực theo bảng xếp hạng của THE WUR (Times Higher Education World University Rankings), THE AUR (Asia University Rankings), QS (Quacquarelli Symonds) hoặc tương đương; hoặc các chương trình đào tạo thuộc lĩnh vực được xếp hạng trong bảng xếp hạng lĩnh vực của các tổ chức có uy tín như THE, QS, ARWU (Academic Ranking of World Universities),... Điều chỉnh, bổ sung các học phần và các nội dung khác theo yêu cầu bắt buộc của các bộ, ngành liên quan, của ĐHQGHN, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và theo chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.

Điều 5. Điều kiện chung mở ngành đào tạo

Đơn vị đào tạo phải đáp ứng điều kiện chung khi mở ngành đào tạo trình độ đại học, trình độ thạc sĩ, trình độ tiến sĩ, bao gồm:

1. Về ngành đào tạo và trình độ đào tạo dự kiến mở

a) Phù hợp với nhu cầu nguồn nhân lực cho sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, vùng, cả nước và của lĩnh vực đào tạo bảo đảm hội nhập quốc tế; bảo đảm phù hợp với quy hoạch phát triển nguồn nhân lực đã được phê duyệt và công bố của các bộ, ngành, địa phương hoặc báo cáo chính thức của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (nếu có), phù hợp với chức năng, nhiệm vụ và chiến lược phát triển của đơn vị đào tạo.

b) Tên ngành/chuyên ngành đăng kí đào tạo có trong Danh mục thống kê ngành đào tạo. Trường hợp ngành/chuyên ngành đăng kí đào tạo chưa có trong Danh mục thống kê ngành đào tạo (gọi là ngành mới), đơn vị đào tạo phải làm rõ:

- Luận cứ khoa học, nhu cầu xã hội về ngành/chuyên ngành mới (trong đó có ý kiến của ít nhất hai (02) đơn vị là cơ quan, tổ chức có nhu cầu sử dụng nguồn nhân lực mà đơn vị đào tạo dự kiến cung cấp về sự cần thiết mở ngành, chuyên ngành này);

- Thực tiễn và kinh nghiệm đào tạo của một số nước trên thế giới kèm theo ít nhất 02 (hai) chương trình đào tạo tham khảo của cơ sở giáo dục đại học nước ngoài đã được cơ quan có thẩm quyền công nhận về chất lượng hoặc cho phép thực hiện và cấp văn bằng (trừ các ngành chỉ có đào tạo ở Việt Nam hoặc các ngành liên quan đến an ninh, quốc phòng).

Trường hợp đặc biệt do Giám đốc ĐHQGHN xem xét và quyết định.

2. Về đội ngũ giảng viên

a) Có đội ngũ giảng viên đủ về số lượng, bảo đảm về chất lượng để tổ chức thực hiện chương trình đào tạo (bao gồm giảng viên toàn thời gian và giảng viên thỉnh giảng), đáp ứng yêu cầu đội ngũ giảng viên theo quy định về chuẩn chương trình đào

tạo của trình độ đào tạo, lĩnh vực, nhóm ngành và ngành đào tạo, trong đó giảng viên thỉnh giảng (tính theo từng năm học) chỉ đảm nhận tối đa 30% khối lượng giảng dạy ở mỗi thành phần trong chương trình đào tạo; các ngành đào tạo thuộc lĩnh vực Nghệ thuật (quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Quyết định này), giảng viên thỉnh giảng có thể đảm nhận tối đa 40% khối lượng giảng dạy ở mỗi thành phần trong chương trình đào tạo;

b) Đối với các ngành đào tạo giáo viên tiếng dân tộc thiểu số Việt Nam, ngành đào tạo Ngôn ngữ, văn học và văn hóa Việt Nam, ngành đào tạo Ngôn ngữ, văn học và văn hóa nước ngoài, ngành đào tạo Thể dục, thể thao (theo quy định tại Danh mục thống kê ngành đào tạo), ngành đào tạo thuộc lĩnh vực Nghệ thuật thực hiện theo quy định tại điểm a khoản này và các quy định sau:

- Giảng viên có danh hiệu là Nghệ sĩ Nhân dân hoặc Nghệ nhân Nhân dân hoặc Nhà giáo Nhân dân do Nhà nước trao tặng, đồng thời có bằng thạc sĩ ngành phù hợp với ngành đào tạo dự kiến mở có thể thay cho giảng viên có bằng tiến sĩ và không phải là giảng viên chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện giảng dạy chương trình đào tạo (đối với mở ngành đào tạo trình độ đại học); hoặc đồng thời có bằng tiến sĩ ngành phù hợp với ngành đào tạo dự kiến mở có thể thay cho giảng viên có chức danh phó giáo sư và không phải là giảng viên chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện giảng dạy chương trình đào tạo;

- Riêng ngành đào tạo ngôn ngữ dân tộc thiểu số Việt Nam thuộc nhóm ngành Ngôn ngữ, văn học và văn hóa Việt Nam, giảng viên là người dân tộc thiểu số hoặc người có hiểu biết về ngôn ngữ, văn hóa dân tộc thiểu số phù hợp với ngôn ngữ văn hóa dân tộc thiểu số của ngành đào tạo dự kiến mở, đồng thời có bằng thạc sĩ có thể thay cho giảng viên có bằng tiến sĩ và không phải là giảng viên chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện giảng dạy chương trình đào tạo (đối với mở ngành đào tạo trình độ đại học); hoặc đồng thời có bằng tiến sĩ có thể thay cho giảng viên có chức danh phó giáo sư và không phải là giảng viên chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện giảng dạy chương trình đào tạo;

c) Đối với các ngành đào tạo thuộc lĩnh vực Sức khỏe (theo quy định tại Danh mục thống kê ngành đào tạo), giảng viên và người hướng dẫn thực hành các học phần liên quan đến khám, chữa bệnh phải có chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh, đã hoặc đang làm việc trực tiếp tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đủ điều kiện là cơ sở thực hành trong đào tạo ngành thuộc lĩnh vực sức khỏe theo quy định của Chính phủ về tổ chức đào tạo thực hành trong đào tạo khối ngành sức khỏe.

3. Về cơ sở vật chất

a) Có cơ sở vật chất, thiết bị, thư viện, giáo trình đáp ứng yêu cầu giảng dạy, học tập, nghiên cứu theo yêu cầu của chương trình đào tạo, đáp ứng yêu cầu về cơ sở

vật chất theo quy định của chuẩn chương trình đào tạo của lĩnh vực, nhóm ngành, ngành đào tạo và các quy định ban hành kèm theo Quyết định này;

b) Có đủ phòng học, phòng thí nghiệm, phòng thực hành, cơ sở sản xuất thử nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin, hệ thống quản lý hỗ trợ học tập, quản lý đào tạo cùng các thiết bị cần thiết đáp ứng yêu cầu giảng dạy, học tập, nghiên cứu khoa học theo yêu cầu của chương trình đào tạo, phù hợp với quy mô đào tạo ở từng trình độ đào tạo và phải có kế hoạch sử dụng phòng học, phòng thí nghiệm, thực hành với diện tích và các thiết bị cụ thể của từng phòng thí nghiệm, thực hành phù hợp với số lượng sinh viên thực hành, thí nghiệm tại mỗi bàn và mỗi thiết bị trong mỗi phòng thí nghiệm, phòng thực hành, phù hợp với quy mô đào tạo theo yêu cầu của chương trình đào tạo cho từng năm học của khóa học;

c) Có hợp đồng hợp tác đào tạo thực hành, thực tập với các cơ sở thực hành, thực tập bên ngoài nhà trường phù hợp với kế hoạch giảng dạy, học tập, nghiên cứu khoa học cho toàn khóa học; các cơ sở thực hành đối với ngành đào tạo thuộc lĩnh vực sức khỏe phải có hợp đồng nguyên tắc về đào tạo thực hành bảo đảm tuân thủ theo quy định của Chính phủ về tổ chức đào tạo thực hành trong đào tạo khối ngành sức khỏe;

d) Có thư viện truyền thống và thư viện điện tử bảo đảm đủ giáo trình, tài liệu hỗ trợ giảng dạy, học tập, nghiên cứu của giảng viên và người học; có bản quyền truy cập cơ sở dữ liệu trong nước về sách, tạp chí khoa học liên quan đến ngành đào tạo, đáp ứng yêu cầu của ngành và trình độ đào tạo, phù hợp với quy mô đào tạo; có bản quyền truy cập cơ sở dữ liệu quốc tế về sách, tạp chí khoa học liên quan đến ngành đào tạo, đáp ứng yêu cầu của ngành và trình độ đào tạo, phù hợp với quy mô đào tạo;

đ) Có trang thông tin điện tử đăng tải đầy đủ thông tin yêu cầu phải công khai theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và các quy định khác có liên quan của pháp luật.

4. Về tổ chức bộ máy quản lý

a) Xác định đơn vị chuyên môn cấp khoa hoặc tương đương để quản lý các hoạt động chuyên môn, giảng viên, người học và các nhiệm vụ quản lý khác đối với ngành đào tạo dự kiến mở;

b) Phân công cán bộ quản lý chuyên môn và giao trách nhiệm, quyền hạn cho tập thể và cá nhân cán bộ quản lý chuyên môn để quản lý và tổ chức các hoạt động chuyên môn đối với ngành đào tạo dự kiến mở.

5. Chủ trương mở ngành đào tạo phải được hội đồng ĐHQGHN thông qua. Chương trình đào tạo của ngành đề xuất mở được xây dựng, thẩm định và ban hành

bảo đảm theo quy định của ĐHQGHN, đáp ứng chuẩn chương trình đào tạo của lĩnh vực, nhóm ngành, ngành đào tạo và phù hợp với Khung trình độ quốc gia Việt Nam.

6. Đơn vị đào tạo phải đáp ứng các yêu cầu, điều kiện tối thiểu theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và ĐHQGHN để sẵn sàng chuyển sang dạy học trực tuyến bảo đảm chất lượng đào tạo theo quy định.

Điều 6. Điều kiện mở ngành đào tạo trình độ đại học

Đơn vị đào tạo mở ngành đào tạo trình độ đại học phải đáp ứng các điều kiện chung để mở ngành đào tạo theo quy định tại Điều 5 văn bản này và các điều kiện cụ thể sau đây cho toàn bộ khóa học tại thời điểm nộp hồ sơ đề nghị mở ngành đào tạo:

1. Có ít nhất 01 tiến sĩ ngành phù hợp là giảng viên cơ hữu, không trùng với giảng viên cơ hữu là điều kiện mở ngành đào tạo trình độ đại học của các ngành khác có kinh nghiệm quản lý đào tạo hoặc giảng dạy đại học tối thiểu từ 03 năm trở lên chịu trách nhiệm chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình đào tạo.

2. Có ít nhất 05 tiến sĩ là giảng viên cơ hữu có chuyên môn phù hợp để chủ trì giảng dạy chương trình (tính cả tiến sĩ ngành phù hợp quy định tại khoản 1 Điều này), trong đó mỗi thành phần của chương trình đào tạo phải có giảng viên với chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy. Riêng đối với các ngành đào tạo giáo viên tiếng dân tộc thiểu số Việt Nam, ngành đào tạo Ngôn ngữ, văn học và văn hóa Việt Nam, ngành đào tạo Ngôn ngữ, văn học và văn hóa nước ngoài, ngành đào tạo Thể dục, thể thao (theo quy định tại Danh mục thống kê ngành đào tạo), ngành đào tạo thuộc lĩnh vực Nghệ thuật (quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Quyết định này), phải bảo đảm tối thiểu có 03 tiến sĩ là giảng viên cơ hữu có chuyên môn phù hợp.

3. Có đội ngũ giảng viên thực hiện chương trình đào tạo (quy định tại điểm a khoản 2 Điều 5 văn bản này) bảo đảm đủ cho 02 năm học đầu của chương trình đào tạo và bảo đảm mỗi học phần của chương trình đào tạo phải có ít nhất 02 giảng viên có chuyên môn phù hợp đảm nhiệm, bảo đảm tỉ lệ sinh viên trên giảng viên theo quy định; có kế hoạch, phương án tuyển dụng, phát triển đội ngũ giảng viên cho các năm học tiếp theo của toàn khóa học để từ năm học thứ 3 chậm nhất trước 01 năm tính đến thời điểm bắt đầu diễn ra năm học mới phải bảo đảm có đầy đủ về số lượng và chất lượng đội ngũ giảng viên để thực hiện chương trình đào tạo cho từng năm học của khóa học. Riêng đối với các ngành đào tạo thuộc lĩnh vực Sức khỏe, lĩnh vực Pháp luật, lĩnh vực Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên (theo quy định tại Danh mục thống kê ngành đào tạo), phải đáp ứng đầy đủ điều kiện về đội ngũ giảng viên để thực hiện chương trình đào tạo (quy định tại điểm a khoản 2 Điều 5 văn bản này) cho toàn bộ khóa học tại thời điểm nộp hồ sơ đề nghị mở ngành đào tạo.

4. Đối với ngành đào tạo thuộc lĩnh vực Sức khỏe, phải đáp ứng các điều kiện theo quy định tại các khoản 1, 2, 3 Điều này và bảo đảm các điều kiện cụ thể về giảng

viên đối với từng ngành đào tạo theo quy định tại Bảng 1, Phụ lục 2 ban hành kèm theo Quyết định này. Đối với ngành đào tạo thuộc lĩnh vực Pháp luật, phải đáp ứng các điều kiện theo quy định tại các khoản 1, 2, 3 Điều này và có tối thiểu 03 tiến sĩ với ngành học thuộc lĩnh vực Pháp luật.

5. Điều kiện về cơ sở vật chất theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 5 văn bản này phải bảo đảm đủ cho 02 năm học đầu của chương trình đào tạo, và phải có kế hoạch, phương án đầu tư cơ sở vật chất, mua sắm thiết bị cho các năm học tiếp theo của toàn khóa học để từ năm học thứ 3, chậm nhất trước 01 năm tính đến thời điểm bắt đầu diễn ra năm học mới phải bảo đảm có đầy đủ điều kiện về cơ sở vật chất theo yêu cầu của chương trình đào tạo cho từng năm học của khóa học. Riêng đối với các ngành đào tạo thuộc lĩnh vực Sức khỏe, lĩnh vực Pháp luật, lĩnh vực Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên, phải đáp ứng đầy đủ điều kiện về cơ sở vật chất (quy định tại điểm b khoản 3 Điều 5 văn bản này) cho toàn bộ khóa học tại thời điểm nộp hồ sơ đề nghị mở ngành đào tạo.

6. Đối với ngành đào tạo thuộc lĩnh vực Sức khỏe phải đáp ứng các điều kiện theo quy định tại khoản 5 Điều này và phải bảo đảm các điều kiện cụ thể về phòng thí nghiệm, thực hành đối với từng ngành đào tạo theo quy định tại Bảng 2, Phụ lục 2 ban hành kèm theo Quyết định này. Đối với ngành đào tạo thuộc lĩnh vực Pháp luật, phải đáp ứng các điều kiện theo quy định tại khoản 5 Điều này và bảo đảm có phòng diễn án, trung tâm thực hành (tư vấn) pháp luật.

Điều 7. Điều kiện mở ngành đào tạo trình độ thạc sĩ

Đơn vị đào tạo mở ngành đào tạo trình độ thạc sĩ phải đáp ứng các điều kiện chung để mở ngành theo quy định tại Điều 5 văn bản này và các điều kiện sau đây cho toàn bộ khóa học tại thời điểm nộp hồ sơ đề nghị mở ngành đào tạo:

1. Có ít nhất 05 tiến sĩ ngành phù hợp là giảng viên cơ hữu (các ngành đào tạo giáo viên tiếng dân tộc thiểu số Việt Nam, ngành đào tạo Ngôn ngữ, văn học và văn hóa Việt Nam, ngành đào tạo Ngôn ngữ, văn học và văn hóa nước ngoài, ngành đào tạo Thể dục, thể thao, ngành đào tạo thuộc lĩnh vực Nghệ thuật, phải có ít nhất 03 tiến sĩ ngành phù hợp là giảng viên cơ hữu), trong đó có một giáo sư hoặc phó giáo sư có kinh nghiệm quản lý đào tạo hoặc giảng dạy đại học tối thiểu từ 03 năm trở lên (không trùng với giảng viên cơ hữu là điều kiện mở ngành đào tạo trình độ thạc sĩ của các ngành khác), chịu trách nhiệm chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình đào tạo.

2. Bảo đảm về số lượng và chất lượng đội ngũ giảng viên để thực hiện chương trình đào tạo, trong đó có giảng viên cơ hữu với chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy đối với từng học phần trong chương trình đào tạo.

3. Bảo đảm về số lượng và tiêu chuẩn của người hướng dẫn luận văn theo quy định tại quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ hiện hành của ĐHQGHN.

4. Đã đào tạo và cấp bằng trình độ đại học ngành tương ứng, hoặc ngành phù hợp (tại đơn vị và tại các đơn vị khác thuộc ĐHQGHN) trong trường hợp ngành đào tạo ở trình độ đại học chưa có trong Danh mục thống kê ngành đào tạo.

5. Đơn vị đào tạo không đáp ứng được điều kiện quy định tại khoản 4 Điều này phải thuyết minh sự đáp ứng vượt trội về các điều kiện khác so với quy định tại văn bản này và so với các cơ sở đào tạo trong nước, bao gồm: đội ngũ giảng viên (số lượng, trình độ, uy tín chuyên môn); cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu; năng lực và kết quả nghiên cứu khoa học; hợp tác quốc tế; số ngành đào tạo và số người học đã được cấp bằng tốt nghiệp thạc sĩ của đơn vị đào tạo; ngành đào tạo dự kiến mở thuộc lĩnh vực ưu tiên hoặc có nhu cầu cấp thiết đối với phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Bộ Giáo dục và Đào tạo xác minh, kiểm tra thực tế và xem xét, quyết định trước khi mở ngành trong trường hợp này.

Điều 8. Điều kiện mở ngành đào tạo trình độ tiến sĩ

Đơn vị đào tạo mở ngành đào tạo trình độ tiến sĩ phải đáp ứng các điều kiện chung để mở ngành theo quy định tại Điều 5 Văn bản này và các điều kiện sau đây cho toàn bộ khóa học tại thời điểm nộp hồ sơ đề nghị mở ngành đào tạo:

1. Có ít nhất 01 giáo sư hoặc 02 phó giáo sư và 03 tiến sĩ ngành phù hợp là giảng viên cơ hữu (các ngành đào tạo giáo viên tiếng dân tộc thiểu số Việt Nam, ngành đào tạo Ngôn ngữ, văn học và văn hóa Việt Nam, ngành đào tạo Ngôn ngữ, văn học và văn hóa nước ngoài, ngành đào tạo Thể dục, thể thao, ngành đào tạo thuộc lĩnh vực Nghệ thuật, phải có ít nhất 01 giáo sư hoặc 01 phó giáo sư và 02 tiến sĩ ngành phù hợp là giảng viên cơ hữu), trong đó có một giáo sư hoặc phó giáo sư có kinh nghiệm quản lý đào tạo hoặc giảng dạy đại học tối thiểu từ 03 năm trở lên (không trùng với giảng viên cơ hữu là điều kiện mở ngành đào tạo trình độ tiến sĩ của các ngành khác), chịu trách nhiệm chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình đào tạo.

2. Bảo đảm về số lượng và chất lượng đội ngũ giảng viên để thực hiện chương trình đào tạo, giảng viên tham gia giảng dạy phải bảo đảm tiêu chuẩn của giảng viên giảng dạy trình độ tiến sĩ theo quy định tại quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ hiện hành của ĐHQGHN để giảng dạy các nội dung trong chương trình đào tạo, trong đó phải có giảng viên cơ hữu với chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy đối với từng học phần trong chương trình đào tạo.

3. Bảo đảm về số lượng và tiêu chuẩn của người hướng dẫn nghiên cứu sinh theo quy định tại quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ hiện hành của ĐHQGHN.

4. Đã đào tạo và cấp bằng trình độ thạc sĩ ngành tương ứng, hoặc ngành phù hợp (tại đơn vị và tại các đơn vị khác thuộc ĐHQGHN) trong trường hợp ngành đào tạo ở trình độ thạc sĩ chưa có trong Danh mục thống kê ngành đào tạo.

5. Đơn vị đào tạo không đáp ứng được điều kiện quy định tại khoản 4 Điều này phải thuyết minh sự đáp ứng vượt trội về các điều kiện khác so với quy định tại văn bản này và so với các đơn vị đào tạo trong nước, bao gồm: đội ngũ giảng viên (số lượng, trình độ, uy tín chuyên môn); cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu; năng lực và kết quả nghiên cứu khoa học; hợp tác quốc tế; số ngành đào tạo và số người học đã được cấp bằng tốt nghiệp tiến sĩ của đơn vị đào tạo; ngành đào tạo dự kiến mở thuộc lĩnh vực ưu tiên hoặc có nhu cầu cấp thiết đối với phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Bộ Giáo dục và Đào tạo xác minh, kiểm tra thực tế và xem xét, quyết định trước khi mở ngành trong trường hợp này.

Điều 9. Điều kiện mở ngành đào tạo liên ngành, ngành ghép

1. Các loại chương trình đào tạo liên ngành, ngành ghép

a) *Chương trình liên ngành cấp đơn vị*: Chương trình đào tạo liên ngành, ngành ghép liên quan tới nhiều ngành, lĩnh vực thuộc các khoa hoặc bộ môn khác nhau của cùng một đơn vị. Với chương trình loại này, thủ trưởng đơn vị có thể phân công cho một khoa/bộ môn làm đầu mối (*đơn vị phụ trách chương trình*) và các khoa/bộ môn liên quan phối hợp (*đơn vị phối hợp*) để xây dựng chương trình và tổ chức đào tạo; hoặc áp dụng mô hình giám đốc chương trình (trường hợp này thủ trưởng đơn vị điều hành trực tiếp trong việc xây dựng chương trình và tổ chức đào tạo, Giám đốc chương trình điều phối về mặt chuyên môn).

b) *Chương trình liên ngành cấp ĐHQGHN*: Chương trình đào tạo liên ngành, ngành ghép liên quan tới nhiều ngành, lĩnh vực thuộc các đơn vị khác nhau trong (và ngoài) ĐHQGHN. Với loại chương trình này, Giám đốc ĐHQGHN quyết định phân công cho một đơn vị phù hợp phụ trách và các đơn vị liên quan khác phối hợp để xây dựng chương trình và tổ chức đào tạo.

2. Điều kiện mở ngành đào tạo liên ngành, ngành ghép

a) Điều kiện mở ngành đào tạo liên ngành, ngành ghép trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ áp dụng theo quy định tại Điều 5, 6, 7, 8 của văn bản này. Ngoài ra, ngành đào tạo dự kiến mở là ngành ghép bởi các ngành học từ các nhóm ngành khác nhau, hoặc ngành đào tạo mang tính liên ngành (đã được xác định rõ các ngành gốc) được sắp xếp đồng thời vào một số nhóm ngành khác nhau, yêu cầu mỗi ngành được ghép hoặc ngành gốc phải có ít nhất 01 tiến sĩ ngành phù hợp là giảng viên cơ hữu chịu trách nhiệm tham gia chủ trì xây dựng và tổ chức thực hiện chương trình đào tạo.

b) Các đặc thù của chương trình đào tạo liên ngành tại ĐHQGHN

- Đơn vị phụ trách chương trình thực hiện trách nhiệm của đơn vị trong quy trình xây dựng chương trình (đối với chương trình liên ngành cấp ĐHQGHN);

- Các đơn vị đào tạo được phép sử dụng nguồn lực chung về đội ngũ cán bộ trong toàn ĐHQGHN để tính làm điều kiện mở ngành. Trường hợp sử dụng cán bộ cơ hữu của đơn vị khác tham gia chương trình đào tạo thì cần có xác nhận đồng ý của đơn vị quản lý cán bộ. Trường hợp sử dụng cán bộ cơ hữu của đơn vị khác làm giảng viên cơ hữu chủ trì mở ngành thì cán bộ đó phải giữ ngạch giảng viên và được đơn vị quản lý đồng ý, đồng thời xác nhận cán bộ đó chỉ chủ trì một ngành đào tạo ở cùng một trình độ trong toàn ĐHQGHN;

- Yêu cầu về đội ngũ cán bộ, giảng viên ngành phù hợp có thể được thay thế bằng người có chuyên môn phù hợp với ngành dự kiến mở, có ít nhất năm (05) công trình khoa học có liên quan đến ngành dự kiến mở được công bố trong năm (05) năm tính đến ngày đơn vị đăng kí mở ngành đào tạo.

Mục 2

TRÌNH TỰ VÀ THỦ TỤC MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO

Điều 10. Xây dựng, đề xuất và phê duyệt chủ trương mở ngành đào tạo

1. Thủ trưởng đơn vị đào tạo chỉ đạo, tổ chức việc xây dựng và đề xuất chủ trương về việc mở ngành đào tạo.

2. Nội dung đề xuất chủ trương về việc mở ngành gồm có:

a) *Về sự cần thiết đề xuất chủ trương mở ngành đào tạo*: phân tích, thuyết minh về nhu cầu đào tạo, nhu cầu sử dụng nhân lực phục vụ thị trường lao động hiện tại và hướng đến trong thời gian tới; phân tích và dự báo nhu cầu nhân lực về số lượng, trình độ, khảo sát yêu cầu về năng lực người học sau khi tốt nghiệp mà nhà tuyển dụng mong muốn và phạm vi thị trường nhân lực theo ngành đào tạo; phân tích xu hướng phát triển ngành đào tạo trên thế giới, sự phù hợp với sự phát triển ngành và trình độ đào tạo, sứ mạng và mục tiêu chiến lược của đơn vị, chiến lược quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của ngành, địa phương, vùng và cả nước;

b) *Về năng lực của đơn vị*: thuyết minh về năng lực hiện có của đơn vị đối với ngành và trình độ đào tạo đề xuất mở, bao gồm đội ngũ giảng viên, cơ sở vật chất, công nghệ học liệu, chương trình đào tạo, nghiên cứu khoa học, hợp tác doanh nghiệp và hợp tác quốc tế;

c) *Về mục tiêu phát triển ngành đào tạo*: thuyết minh kết quả mong đợi về thời gian mở ngành đào tạo, thời gian triển khai tổ chức thực hiện chương trình đào tạo,

mục tiêu đào tạo, kế hoạch và số lượng tuyển sinh, quy mô đào tạo của ngành trong thời gian từ 05 đến 10 năm tới, chất lượng đào tạo, hiệu quả và tác động xã hội;

d) *Về giải pháp và lộ trình thực hiện*: thuyết minh các giải pháp và lộ trình về xây dựng đề án mở ngành đào tạo, xây dựng chương trình đào tạo, nhu cầu và kế hoạch đầu tư cơ sở vật chất, công nghệ và học liệu, nhu cầu và kế hoạch tuyển dụng, phát triển đội ngũ giảng viên để đáp ứng điều kiện mở ngành đào tạo, kế hoạch đánh giá và kiểm định chương trình đào tạo;

đ) *Về phương án phòng ngừa và xử lý rủi ro*: phân tích, thuyết minh dự báo các tình huống rủi ro có thể xảy ra và các biện pháp ngăn ngừa, khắc phục; báo cáo phân tích cụ thể về các giải pháp xử lý rủi ro trong trường hợp cơ sở đào tạo bị đình chỉ hoạt động ngành đào tạo.

3. Hội đồng khoa học và đào tạo của đơn vị thẩm định và có kết luận về đề xuất chủ trương mở ngành đào tạo đã được xây dựng bảo đảm đầy đủ nội dung và chất lượng theo quy định tại khoản 2 Điều này và các quy định hiện hành của pháp luật có liên quan.

4. Phê duyệt chủ trương mở ngành đào tạo

- Trên cơ sở chủ trương đề xuất mở ngành đào tạo đã được hội đồng khoa học và đào tạo của đơn vị tổ chức thẩm định và có kết luận theo quy định tại khoản 3 Điều này, thủ trưởng đơn vị báo cáo Giám đốc ĐHQGHN để trình Hội đồng ĐHQGHN xem xét, phê duyệt;

- Ngành đào tạo đề xuất mở sau khi được Hội đồng ĐHQGHN phê duyệt sẽ được bổ sung vào Danh mục ngành đào tạo được quy hoạch cho từng giai đoạn cụ thể của ĐHQGHN.

Điều 11. Xây dựng đề án mở ngành đào tạo

Thủ trưởng đơn vị đào tạo chỉ đạo việc tổ chức xây dựng đề án mở ngành đào tạo đối với những ngành đào tạo được ĐHQGHN phê duyệt và bổ sung vào Danh mục quy hoạch. Việc xây dựng đề án mở ngành được thực hiện theo 8 bước sau:

Bước 1. Đơn vị thành lập tổ công tác xây dựng đề án mở ngành đào tạo. Tổ công tác có nhiệm vụ xây dựng thuyết minh đề án, chương trình đào tạo và đề cương học phần (gọi chung là đề án). Thủ trưởng đơn vị đào tạo chỉ định tổ trưởng tổ công tác. Thành phần tổ công tác gồm các đại diện cho: giảng viên; cán bộ quản lý các cấp; chuyên gia liên quan đến ngành đào tạo; cơ sở sử dụng người học sau khi tốt nghiệp.

Bước 2. Xây dựng Dự thảo chương trình đào tạo lần 1:

- Tổ công tác nghiên cứu các chương trình hiện hành của ngành (trong và ngoài ĐHQGHN), chọn một chương trình đào tạo cùng ngành của một trường đại học nước ngoài (nêu tại khoản 8 Điều 4 văn bản này) có nội dung kiến thức cập nhật với trình

độ phát triển khoa học, công nghệ của thế giới, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, khoa học, công nghệ của Việt Nam và phù hợp với điều kiện của đơn vị và ĐHQGHN;

- Bổ sung thêm các học phần theo quy định của các bộ, ngành liên quan, của ĐHQGHN, của đơn vị;

- Điều chỉnh các học phần của trường đại học nước ngoài cho phù hợp với điều kiện của Việt Nam. Sắp xếp các học phần vào các khối kiến thức theo các Quy chế đào tạo của ĐHQGHN.

Bước 3. Xây dựng *Dự thảo chương trình đào tạo lần 2*: Tổ chức điều tra khảo sát nhu cầu xã hội về chuẩn đầu ra và chương trình đào tạo. Tổ công tác thảo luận, thiết kế phiếu điều tra, lập kế hoạch khảo sát, xác định thông tin cần thu thập, đối tượng, thời gian, dự toán kinh phí điều tra khảo sát, tập huấn, tiến hành điều tra thử và điều chỉnh phiếu điều tra và tiến hành điều tra khảo sát các nhóm đối tượng liên quan. Trên cơ sở xử lý kết quả điều tra, tổ công tác hoàn thiện chương trình đào tạo.

Bước 4. Tổ chức xây dựng chuẩn đầu ra cho từng học phần trong *Dự thảo chương trình đào tạo lần 2* theo trình tự:

- Tổ chức hội thảo về xây dựng chuẩn đầu ra cho các học phần trong chương trình;

- Xây dựng chuẩn đầu ra cho từng học phần trên cơ sở chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo;

- Tổ chức họp hội đồng khoa học và đào tạo của đơn vị chuyên môn để đánh giá chuẩn đầu ra các học phần. Căn cứ vào điều kiện đặc thù của mình, các đơn vị xác định chuẩn đầu ra của từng học phần để hoàn thiện chương trình đào tạo.

- Tổ chức điều chỉnh chuẩn đầu ra theo kết luận của hội đồng khoa học và đào tạo của đơn vị chuyên môn.

Kết quả của bước này là *Chuẩn đầu ra tích hợp từ chuẩn đầu ra các học phần* của chương trình đào tạo đề xuất.

Bước 5: Xây dựng *Ma trận chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo*: Hội đồng khoa học và đào tạo của đơn vị chuyên môn xác định trình tự thực hiện các khối kiến thức và các học phần đạt chuẩn đầu ra một cách tối ưu. Trình tự các học phần mô tả rõ sự phát triển kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm và phẩm chất đạo đức qua nghiên cứu, học tập ở một hoặc nhiều học phần trong một giai đoạn nhất định hoặc trong toàn bộ quá trình đào tạo. Sản phẩm của bước này là *Ma trận chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo*. Kết quả tổng hợp của ma trận chuẩn đầu ra này giúp xác định trình tự phát triển các kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm, phẩm chất đạo đức và là cơ sở để hoàn thiện *Dự thảo chương trình đào tạo lần 2*.

Bước 6: Tổ chức hội thảo rộng để lấy ý kiến đóng góp của các nhà quản lí, nhà khoa học, chuyên gia, cơ sở tuyển dụng sinh viên tốt nghiệp, giảng viên, sinh viên và cựu sinh viên... và hoàn thiện chương trình đào tạo nói trên. Sản phẩm bước này là *Dự thảo chương trình đào tạo lần 3*.

Bước 7: Hội đồng khoa học và đào tạo của đơn vị thẩm định đề án mở ngành, góp ý hoàn chỉnh, đối chiếu chương trình đào tạo với chuẩn đầu ra, các tiêu chuẩn kiểm định chất lượng và rà soát các nguồn lực, phân tích hiệu quả kinh tế - xã hội, hoạch toán chương trình với việc định vị nghề nghiệp của sản phẩm đào tạo. Sản phẩm của bước này là *Đề án mở ngành hoàn chỉnh*.

- Hội đồng khoa học và đào tạo của đơn vị tổ chức thẩm định đề án mở ngành đào tạo, trong đó xem xét, đánh giá điều kiện thực tế của đơn vị trên cơ sở căn cứ các quy định tại văn bản này, quy định của đơn vị đào tạo và các quy định của pháp luật hiện hành, đánh giá mức độ đáp ứng so với yêu cầu về điều kiện để được mở ngành đối với từng nội dung cụ thể của đề án, bao gồm thẩm định các điều kiện về tên ngành đào tạo, chương trình đào tạo, đội ngũ giảng viên, cơ sở vật chất, khả năng sẵn sàng chuyển sang dạy - học trực tuyến và công tác tổ chức quản lí đối với ngành đào tạo đề xuất mở;

- Kết quả thẩm định đề án mở ngành đào tạo của hội đồng khoa học và đào tạo của đơn vị phải được thể hiện bằng *biên bản thẩm định* và có kết luận cụ thể về việc đơn vị đào tạo đã đủ hoặc chưa đủ điều kiện để được mở ngành đào tạo theo quy định tại văn bản này, quy định của đơn vị đào tạo và các quy định của pháp luật hiện hành. Trong quá trình thẩm định, hội đồng khoa học và đào tạo phải kiểm tra điều kiện thực tế và kiểm tra các minh chứng cụ thể trước khi kết luận, đồng thời báo cáo thủ trưởng đơn vị và chịu trách nhiệm giải trình về kết quả thẩm định;

- Đơn vị đào tạo quy định cụ thể nguyên tắc làm việc của hội đồng khoa học và đào tạo khi tổ chức thẩm định đề án mở ngành đào tạo, quy định rõ trách nhiệm và quyền hạn của hội đồng và các thành viên trong hội đồng.

Bước 8: Đơn vị trình ĐHQGHN đề án mở ngành hoàn chỉnh để đề nghị thẩm định, phê duyệt và chính thức ban hành chương trình đào tạo.

Điều 12. Hồ sơ đề án mở ngành đào tạo đề nghị thẩm định cấp ĐHQGHN

1. Hồ sơ đề án mở ngành đào tạo (gồm cả bản in trên giấy và bản điện tử trên đĩa CD) đề nghị thẩm định cấp ĐHQGHN (gọi tắt là hồ sơ đề án) gồm:

a) Công văn đề nghị mở ngành đào tạo của đơn vị đào tạo (tóm tắt quá trình xây dựng đề án mở ngành đào tạo, khẳng định đảm bảo điều kiện mở ngành đào tạo theo quy định);

b) 10 quyền đề án mở chương trình đào tạo (theo Phụ lục 4), bao gồm các nội dung chính:

- Một số thông tin cơ bản giới thiệu về đơn vị đào tạo;

- Sự cần thiết mở ngành đào tạo: báo cáo các nội dung về chủ trương mở ngành đào tạo đã được phê duyệt (quy định tại Điều 10);

- Năng lực của đơn vị đào tạo (bộ máy quản lí, đội ngũ giảng viên, cơ sở vật chất, công nghệ học liệu, chương trình đào tạo, nghiên cứu khoa học, hợp tác doanh nghiệp và hợp tác quốc tế); phương án, giải pháp đề phòng, ngăn ngừa, xử lí rủi ro trong mở ngành đào tạo;

- Tóm tắt chương trình đào tạo và kế hoạch đào tạo (bao gồm cả đối tượng và điều kiện tuyển sinh, dự kiến quy mô tuyển sinh);

- Ma trận chuẩn đầu ra;

- Các minh chứng về xây dựng và thẩm định chương trình đào tạo cấp cơ sở, bao gồm: quyết định thành lập tổ công tác chương trình đào tạo; biên bản buổi hội thảo về định hướng xây dựng chương trình đào tạo; biên bản buổi hội thảo góp ý đề án; biên bản thẩm định đề án của hội đồng khoa học và đào tạo của đơn vị; các văn bản giải trình của đơn vị đào tạo về việc điều chỉnh, bổ sung chương trình đào tạo theo ý kiến đóng góp của các chuyên gia tại các buổi hội thảo và của hội đồng khoa học và đào tạo (nếu có);

- Phiếu tự đánh giá thực hiện các điều kiện mở ngành đào tạo của đơn vị đào tạo: danh sách đội ngũ giảng viên, cán bộ; kết quả nghiên cứu khoa học; thống kê cơ sở vật chất, trang thiết bị (Phụ lục 3);

c) 10 quyền chương trình đào tạo (theo Phụ lục 5);

d) 10 quyền đề cương học phần (theo Phụ lục 6);

đ) 1 quyền hồ sơ cán bộ tham gia giảng dạy, bao gồm: lí lịch khoa học (theo Phụ lục 7 - Mẫu 1), bản sao văn bằng cao nhất của các cán bộ tham gia đào tạo. Với các cán bộ không thuộc biên chế của đơn vị cần có thêm văn bản đồng ý tham gia đào tạo (theo Phụ lục 7 - Mẫu 2);

e) Các phiếu khảo sát điều tra:

- Phiếu khảo sát về nhu cầu nguồn nhân lực đối với ngành đào tạo;

- Phiếu khảo sát ý kiến về chuẩn đầu ra cho chương trình đào tạo;

f) Hợp đồng nguyên tắc về đào tạo thực hành theo quy định của Chính phủ về tổ chức đào tạo thực hành trong đào tạo khối ngành sức khỏe (đối với đề án mở ngành thuộc lĩnh vực sức khỏe).

g) Danh sách giới thiệu 10 cán bộ khoa học ngoài đơn vị có thể tham gia hội đồng thẩm định đề án mở chương trình đào tạo cấp ĐHQGHN theo mẫu:

TT	Họ và tên	Chức danh KH, học vị	Chuyên ngành đào tạo	Đơn vị công tác	Điện thoại liên hệ	Email liên hệ
1						
2						
...						

2. ĐHQGHN kiểm tra sơ bộ hồ sơ đề án và quyết định thành lập hội đồng thẩm định cấp ĐHQGHN nếu hồ sơ đầy đủ, hợp lệ. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ hoặc cần điều chỉnh, bổ sung, ĐHQGHN có văn bản thông báo cho đơn vị. Thời hạn thực hiện công việc này là 7 ngày làm việc.

3. Hồ sơ đề nghị thẩm định điều kiện tổ chức đào tạo (gồm cả bản in và bản điện tử trên đĩa CD):

a) Văn bản giải trình của thủ trưởng đơn vị về việc sửa chữa, hoàn thiện hồ sơ đề án theo kết luận của hội đồng thẩm định cấp ĐHQGHN (nếu có);

b) Các văn bản đã sửa chữa, hoàn thiện, gồm: 5 quyển đề án mở ngành đào tạo, 5 quyển chương trình đào tạo, 5 quyển đề cương học phần, 5 quyển hồ sơ cán bộ tham gia giảng dạy;

Điều 13. Thẩm định cấp ĐHQGHN, ban hành chương trình và giao nhiệm vụ đào tạo

1. Tiêu chuẩn và cơ cấu hội đồng thẩm định cấp ĐHQGHN

a) Thành viên hội đồng thẩm định đề án mở ngành đào tạo: giáo sư, phó giáo sư, tiến sĩ đúng ngành hoặc ngành gần đối với chương trình đào tạo thuộc ngành mới, hoặc các chuyên gia từ lĩnh vực liên quan phù hợp trong trường hợp ngành mới chưa có cơ sở đào tạo tổ chức đào tạo; các chuyên gia am hiểu về ngành, chuyên ngành đào tạo, có năng lực xây dựng, phát triển chương trình đào tạo và bảo đảm chất lượng giáo dục đại học; đại diện các ban chức năng liên quan. Thành viên hội đồng thẩm định đề án không là thành viên tổ công tác xây dựng chương trình đào tạo;

b) Hội đồng thẩm định cấp ĐHQGHN có từ 9 đến 11 thành viên, gồm chủ tịch, thư ký, tối thiểu 02 ủy viên phản biện thuộc hai cơ sở đào tạo khác nhau và các ủy viên hội đồng; trong đó có ít nhất 01 thành viên là người đại diện cho đơn vị sử dụng lao động.

c) Giám đốc ĐHQGHN quyết định cụ thể tiêu chuẩn, số lượng, thành phần, cơ cấu và thành viên tham gia Hội đồng thẩm định đề án mở ngành đào tạo phù hợp với quy định tại các điểm a, b khoản 1 Điều này.

2. Hội đồng thẩm định cấp ĐHQGHN có trách nhiệm thẩm định mức độ cần thiết, tính khả thi của đề án và mục tiêu, khối lượng các học phần hoặc chuyên đề, nội dung và cấu trúc các khối kiến thức, các học phần của chương trình đào tạo và các điều kiện đảm bảo chất lượng đào tạo của đơn vị. Hội đồng phải ra kết luận rõ ràng về việc thông qua đề án và yêu cầu chỉnh sửa, bổ sung (nếu có), hoặc không thông qua và lý do không thông qua đề án. Trong trường hợp cần thiết, ĐHQGHN sẽ tổ chức kiểm tra các điều kiện mở ngành đào tạo tại đơn vị.

3. Giám đốc ĐHQGHN xem xét ban hành chương trình và giao nhiệm vụ đào tạo nếu đề án được Hội đồng thẩm định cấp ĐHQGHN thông qua và đơn vị đáp ứng đầy đủ các điều kiện đảm bảo chất lượng theo quy định hiện hành.

4. Đối với các ngành thuộc lĩnh vực sức khỏe, nhóm ngành đào tạo giáo viên, trong trường hợp cần thiết, Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức đoàn kiểm tra thực tế các điều kiện đảm bảo chất lượng tại đơn vị đào tạo và ra quyết định cho phép mở ngành đào tạo.

5. ĐHQGHN chấm dứt việc xử lý hồ sơ đăng ký mở ngành đào tạo và không ban hành chương trình đào tạo trong trường hợp đề án không được hội đồng thẩm định cấp ĐHQGHN thông qua hoặc đơn vị không hoàn thiện đề án trong thời hạn 1 năm kể từ ngày hội đồng thẩm định cấp ĐHQGHN tiến hành thẩm định.

6. Đơn vị được thông báo tuyển sinh, tổ chức quảng bá chương trình đào tạo mới sau khi được Giám đốc ĐHQGHN giao nhiệm vụ đào tạo và giao chỉ tiêu tuyển sinh.

Chương III

ĐIỀU CHỈNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Điều 14. Mục tiêu của việc điều chỉnh chương trình đào tạo

1. Phát huy hiệu quả liên thông, liên kết trong tổ chức đào tạo theo các Quy chế đào tạo của ĐHQGHN;
2. Điều chỉnh nội dung đào tạo, phương pháp dạy - học, kiểm tra, đánh giá và phương thức quản lý gắn với chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo; nâng cao hiệu quả và chất lượng đào tạo, đáp ứng nhu cầu xã hội và khả năng thu hút các nguồn lực;
3. Cập nhật kiến thức và phương pháp mới của ngành, lĩnh vực đào tạo để phù hợp với sự phát triển của khoa học công nghệ;
4. Tăng cường hội nhập quốc tế; thực hiện liên thông liên kết với các đại học tiên tiến trong khu vực và thế giới trong công nhận và chuyển đổi tín chỉ, giao lưu, trao đổi cán bộ và sinh viên, công nhận văn bằng và chứng chỉ đào tạo.

Điều 15. Quy trình cập nhật, điều chỉnh chương trình đào tạo

1. Tổ chức cập nhật, điều chỉnh chương trình đào tạo
 - a) Đơn vị chuyên môn đề xuất cập nhật, điều chỉnh chương trình đào tạo và đề cương học phần của các chương trình đào tạo;
 - b) Hội đồng khoa học và đào tạo (hoặc thường trực hội đồng khoa học đào tạo) của đơn vị họp thẩm định chương trình cập nhật, điều chỉnh.
2. Thẩm định và ban hành chương trình đào tạo điều chỉnh
 - a) ĐHQGHN tổ chức thẩm định và quyết định ban hành chương trình đào tạo điều chỉnh của các viện, khoa và trường trực thuộc;
 - b) ĐHQGHN ủy quyền cho hiệu trưởng các trường đại học thành viên tổ chức thẩm định, và quyết định ban hành chương trình đào tạo điều chỉnh đối với việc điều chỉnh các học phần thuộc khối kiến thức theo nhóm ngành (khối kiến thức M4) và khối kiến thức ngành (khối kiến thức M5) trong chương trình đào tạo. Hiệu trưởng các trường đại học thành viên có trách nhiệm báo cáo ĐHQGHN trước khi quyết định ban hành chương trình đào tạo điều chỉnh;
 - c) Việc cập nhật, điều chỉnh các học phần thuộc khối kiến thức chung (khối kiến thức M1) và khối kiến thức theo lĩnh vực (khối kiến thức M2), khối kiến thức theo khối ngành (khối kiến thức M3) trong chương trình đào tạo do ĐHQGHN thẩm định và quyết định ban hành.

Điều 16. Hồ sơ đề nghị cập nhật, điều chỉnh chương trình đào tạo

1. Hồ sơ báo cáo ĐHQGHN (trước khi hiệu trưởng các trường đại học thành viên quyết định ban hành chương trình đào tạo điều chỉnh) gồm:

- Tờ trình đề nghị điều chỉnh chương trình đào tạo của thủ trưởng đơn vị, trong đó nêu rõ những nội dung cập nhật, điều chỉnh, số tín chỉ, tỉ lệ điều chỉnh so với chương trình đào tạo hiện hành;

- 2 quyển chương trình đào tạo (theo Phụ lục 5);

- 2 quyển đề cương học phần (theo Phụ lục 6);

- Biên bản chi tiết cuộc họp thẩm định chương trình đào tạo của hội đồng khoa học và đào tạo của đơn vị.

2. Hồ sơ trình ĐHQGHN để ĐHQGHN thẩm định và quyết định ban hành chương trình đào tạo điều chỉnh gồm:

- Tờ trình đề nghị điều chỉnh chương trình đào tạo của thủ trưởng đơn vị, trong đó nêu rõ những nội dung cập nhật, điều chỉnh, số tín chỉ, tỉ lệ điều chỉnh so với chương trình đào tạo hiện hành;

- 10 quyển chương trình đào tạo (theo Phụ lục 5);

- 10 quyển đề cương học phần (theo Phụ lục 6);

- Biên bản chi tiết cuộc họp thẩm định chương trình đào tạo của hội đồng khoa học và đào tạo của đơn vị.

- Danh sách giới thiệu 10 cán bộ khoa học ngoài đơn vị có thể tham gia hội đồng thẩm định chương trình đào tạo cấp ĐHQGHN theo mẫu nêu tại điểm g, khoản 1 Điều 12 quy định này.

Chương IV

ĐÁNH GIÁ VIỆC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Điều 17. Đánh giá việc thực hiện chương trình đào tạo

1. Chương trình đào tạo phải thường xuyên được rà soát, đánh giá, cập nhật hàng năm và kịp thời theo các quy định hiện hành; kết quả rà soát, đánh giá phải được cơ sở đào tạo áp dụng để cải tiến, nâng cao chất lượng đào tạo.

2. Trước khi khóa đầu tiên tốt nghiệp, chương trình đào tạo phải được đánh giá chất lượng; ngay sau khi khóa đầu tiên tốt nghiệp, chương trình đào tạo phải được kiểm định theo quy định Bộ Giáo dục và Đào tạo. Trường hợp không thực hiện đánh giá, kiểm định hoặc kết quả đánh giá, kiểm định không đạt yêu cầu, đơn vị đào tạo phải có trách nhiệm cải tiến, nâng cao chất lượng đào tạo, bảo đảm chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo, bảo đảm quyền lợi cho người học, không được tiếp tục tuyển sinh ngành đào tạo đó cho đến khi đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng.

3. Chu kỳ đánh giá tổng thể chương trình đào tạo tối đa là 05 năm. Sau mỗi chu kỳ, chương trình phải được xem xét và đánh giá lại các điều kiện đảm bảo chất lượng.

4. Đối với các chương trình đào tạo thí điểm:

- Sau hai (02) năm được phép tổ chức thực hiện đào tạo thí điểm, đơn vị tổ chức rút kinh nghiệm để chấn chỉnh công tác điều hành quản lí.

- Sau hai (02) khoá tốt nghiệp, đơn vị phải tổ chức hội nghị tổng kết đề án đào tạo thí điểm, đánh giá tổng thể chương trình đào tạo, chất lượng và hiệu quả đào tạo, việc làm của người học sau khi tốt nghiệp, ý kiến của người sử dụng lao động về chương trình đào tạo và nhu cầu sử dụng nguồn nhân lực để làm cơ sở đề nghị ĐHQGHN cho phép tiếp tục đào tạo và kiến nghị bổ sung tên ngành mới vào Danh mục ngành thí điểm các trình độ của giáo dục đại học.

- Đơn vị thông báo tuyển sinh các khóa tiếp theo nếu được ĐHQGHN cho phép tiếp tục đào tạo.

Điều 18. Các điều kiện để kiến nghị bổ sung ngành mới vào Danh mục ngành thí điểm các trình độ của giáo dục đại học

1. Ít nhất có trên 50% ý kiến phản hồi của người dạy và người học tán thành chương trình đào tạo và đề nghị tiếp tục triển khai đào tạo.

2. Chất lượng đào tạo đáp ứng nhu cầu xã hội, trên 80% người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo; được các đơn vị sử dụng sản phẩm tốt nghiệp đánh giá đạt chất lượng, không phải đào tạo lại.

3. Đơn vị có đủ các điều kiện để chủ động tổ chức đào tạo sau thời gian thí điểm và cam kết đảm bảo chất lượng theo các tiêu chuẩn kiểm định chất lượng của ĐHQGHN. Chương trình đào tạo được ĐHQGHN cho phép triển khai tuyển sinh sau thời gian thí điểm.

Điều 19. Tiếp tục chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo được tiếp tục triển khai nếu:

1. Sau thời gian đào tạo thí điểm, đơn vị có báo cáo đánh giá kết quả đào tạo và được ĐHQGHN cho phép tiếp tục tổ chức đào tạo, được giao chỉ tiêu tuyển sinh và hỗ trợ các điều kiện đảm bảo chất lượng đào tạo cho đơn vị;
2. Đơn vị chủ động tổ chức phát triển điều kiện đảm bảo chất lượng, cập nhật chương trình đào tạo cho phù hợp với sự biến động của nhu cầu xã hội và phát triển của khoa học và công nghệ;
3. Đơn vị nghiêm túc thực hiện công khai thông tin theo quy định của ĐHQGHN và triển khai các hoạt động thông tin quảng bá trên các phương tiện truyền thông.

Điều 20. Đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo

1. Đơn vị đào tạo bị đình chỉ hoạt động của ngành, chuyên ngành đào tạo đối với ngành, chuyên ngành đã được mở khi có kết luận của cơ quan có thẩm quyền về việc vi phạm tự chủ mở ngành, hoặc khi chưa đủ một trong các điều kiện mở ngành theo quy định tại văn bản này và các quy định khác có liên quan của pháp luật (bao gồm cả các điều kiện phải cam kết trong đề án mở ngành đào tạo);
2. Giám đốc ĐHQGHN quyết định đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo đối với đơn vị đào tạo vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này. Quyết định đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo phải xác định rõ lý do, phạm vi, thời hạn đình chỉ, và công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng.
3. Đơn vị đào tạo bị đình chỉ hoạt động ngành đào tạo theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này phải thực hiện các biện pháp cụ thể đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của người học, giảng viên, nhân viên, cán bộ quản lý có liên quan. Đơn vị không được phép mở ngành đào tạo trong thời hạn 05 năm kể từ khi có kết luận của cơ quan có thẩm quyền về việc vi phạm của đơn vị đào tạo.
4. Sau thời hạn đình chỉ hoạt động ngành đào tạo, nếu nguyên nhân dẫn đến việc đình chỉ được khắc phục và đơn vị đảm bảo các điều kiện mở ngành tại Điều 5 của văn bản này thì ĐHQGHN xem xét, quyết định cho phép hoạt động ngành đào tạo trở lại. Nếu hết thời hạn đình chỉ hoạt động ngành mà đơn vị không được ĐHQGHN cho phép hoạt động ngành đào tạo trở lại, đơn vị muốn tiếp tục tuyển sinh và tổ chức

đào tạo ngành này phải thực hiện lại trình tự, thủ tục mở ngành theo quy định của văn bản này.

5. Đối với ngành đào tạo đã được mở nhưng trong thời gian 03 năm liên tiếp (đối với đào tạo trình độ đại học) và 05 năm liên tiếp (đối với đào tạo trình độ thạc sĩ hoặc trình độ tiến sĩ) đơn vị đào tạo không tổ chức tuyển sinh hoặc không tuyển sinh đủ theo chỉ tiêu ĐHQGHN phân bổ cho đơn vị thì quyết định mở ngành đối với ngành này hết hiệu lực. Nếu đơn vị muốn tiếp tục tuyển sinh và tổ chức đào tạo ngành này phải thực hiện lại trình tự, thủ tục mở ngành theo quy định của văn bản này.

Điều 21. Thu hồi quyết định mở ngành đào tạo

1. Đơn vị đào tạo bị thu hồi quyết định mở ngành đào tạo liên quan khi để xảy ra một trong các trường hợp sau đây:

- a) Có hành vi gian lận để được mở ngành đào tạo;
- b) Vi phạm nghiêm trọng quy định về tuyển sinh, quản lí, tổ chức đào tạo;
- c) Hết thời hạn đình chỉ hoạt động ngành đào tạo mà không khắc phục được nguyên nhân dẫn đến việc đình chỉ hoạt động ngành đào tạo;
- d) Vi phạm quy định của pháp luật về giáo dục bị xử phạt ở mức độ phải thu hồi quyết định mở ngành;
- đ) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

2. Giám đốc ĐHQGHN ra quyết định thu hồi quyết định mở ngành đào tạo. Quyết định thu hồi phải xác định rõ lí do thu hồi, các biện pháp cụ thể đảm bảo quyền lợi của sinh viên và giảng viên; công khai trên cổng thông tin điện tử của ĐHQGHN.

Điều 22. Chế độ báo cáo, lưu trữ và công khai thông tin

1. Đối với ngành đào tạo đã mở trình độ đại học: từ năm học thứ hai (kể từ khi ban hành quyết định mở ngành đào tạo) đến khi kết thúc khóa học đầu tiên, trước ngày bắt đầu năm học mới của từng năm học, đơn vị đào tạo phải báo cáo ĐHQGHN việc đơn vị đào tạo đã chuẩn bị đủ các điều kiện về đội ngũ giảng viên và cơ sở vật chất để thực hiện chương trình đào tạo đối với ngành đào tạo đã mở theo kế hoạch, lộ trình đã cam kết trong đề án mở ngành của đơn vị đào tạo, gồm các nội dung theo quy định tại khoản 3 và khoản 5 Điều 6 văn bản này để phục vụ quản lí và công tác hậu kiểm.

2. Trước ngày 30 tháng 11 hàng năm, đơn vị đào tạo báo cáo ĐHQGHN về các quyết định mở ngành đã hết hiệu lực (nếu có) của đơn vị theo quy định tại khoản 5 Điều 20 của văn bản này, gồm các nội dung cụ thể: số quyết định, ngày ban hành quyết định, cơ quan ban hành quyết định, tên ngành, trình độ đào tạo, lí do quyết định mở ngành hết hiệu lực.

3. Đơn vị đào tạo có trách nhiệm lưu trữ và bảo quản hồ sơ mở ngành đào tạo, các tài liệu liên quan tới việc mở ngành đào tạo, các minh chứng kèm theo hồ sơ mở ngành đào tạo, bao gồm cả các minh chứng về việc đáp ứng các điều kiện mở ngành đào tạo, bảo đảm tuân thủ theo các quy định của pháp luật hiện hành.

4. Đơn vị đào tạo công khai trên trang thông tin điện tử của đơn vị đào tạo và cập nhật thông tin vào cơ sở dữ liệu quốc gia về giáo dục đại học như sau:

a) Trong thời gian 05 ngày kể từ ngày ban hành quyết định mở ngành đào tạo, đơn vị đào tạo phải công khai trên trang thông tin điện tử của đơn vị đào tạo các nội dung sau:

- Quyết định mở ngành đào tạo;

- Những nội dung cơ bản của đề án mở ngành đào tạo đã được phê duyệt, bao gồm: chuẩn đầu vào, chuẩn đầu ra và đề cương chương trình đào tạo; danh sách đội ngũ giảng viên thực hiện chương trình đào tạo; danh mục cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học; dự kiến kế hoạch tuyển sinh và đào tạo trong 05 năm đầu tuyển sinh; địa điểm đào tạo và danh sách các địa điểm thực hành, thực tập;

b) Cập nhật thông tin về mở ngành đào tạo, đề án mở ngành đào tạo của đơn vị đào tạo vào cơ sở dữ liệu quốc gia về giáo dục đại học.

Chương V**ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH****Điều 23. Hiệu lực thi hành và Tổ chức thực hiện**

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày kí ban hành.
2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các đơn vị báo cáo bằng văn bản về ĐHQGHN (qua Ban Đào tạo) để kịp thời xem xét, điều chỉnh, bổ sung nội dung bản Quy định này cho phù hợp với thực tế.

Phụ lục 1**CÁC NGÀNH ĐÀO TẠO ĐẶC THÙ THUỘC LĨNH VỰC NGHỆ THUẬT**

(Kèm theo Quy định về mở ngành và điều chỉnh chương trình đào tạo tại ĐHQGHN ban hành theo Quyết định số 4555/QĐ-ĐHQGHN, ngày 22 tháng 12 năm 2022 của Giám đốc ĐHQGHN)

Bảng 1. Ngành đào tạo trình độ đại học thuộc lĩnh vực Nghệ thuật

STT	Tên ngành
	Mỹ thuật
1	Lý luận, lịch sử và phê bình mỹ thuật
2	Hội họa
3	Đồ họa
4	Điêu khắc
5	Gốm
	Nghệ thuật trình diễn
6	Âm nhạc học
7	Sáng tác âm nhạc
8	Chỉ huy âm nhạc
9	Thanh nhạc
10	Biểu diễn nhạc cụ phương tây
11	Piano
12	Nhạc Jazz
13	Biểu diễn nhạc cụ truyền thống
14	Lý luận, lịch sử và phê bình sân khấu
15	Biên kịch sân khấu
16	Diễn viên sân khấu kịch hát
17	Đạo diễn sân khấu
18	Lý luận, lịch sử và phê bình điện ảnh, truyền hình
19	Biên kịch điện ảnh, truyền hình
20	Diễn viên kịch, điện ảnh - truyền hình
21	Đạo diễn điện ảnh, truyền hình
22	Quay phim
23	Lý luận, lịch sử và phê bình múa
24	Diễn viên múa
25	Biên đạo múa
26	Huấn luyện múa
	Nghệ thuật nghe nhìn
27	Nhiếp ảnh
28	Công nghệ điện ảnh, truyền hình
	Mỹ thuật ứng dụng
29	Thiết kế đồ họa
30	Thiết kế mỹ thuật sân khấu, điện ảnh

Bảng 2. Ngành đào tạo trình độ thạc sĩ thuộc lĩnh vực Nghệ thuật

STT	Tên ngành
	Mỹ thuật
1	Lí luận và lịch sử mỹ thuật
2	Mỹ thuật tạo hình
	Nghệ thuật trình diễn
3	Âm nhạc học
4	Nghệ thuật âm nhạc
5	Lí luận và lịch sử sân khấu
6	Nghệ thuật sân khấu
7	Lí luận và lịch sử điện ảnh, truyền hình
8	Nghệ thuật điện ảnh, truyền hình
	Mỹ thuật ứng dụng
9	Thiết kế đồ họa
10	Thiết kế mỹ thuật sân khấu, điện ảnh

Bảng 3. Ngành đào tạo trình độ tiến sĩ thuộc lĩnh vực Nghệ thuật

STT	Tên ngành
	Mỹ thuật
1	Lí luận và lịch sử mỹ thuật
	Nghệ thuật trình diễn
2	Âm nhạc học
3	Lí luận và lịch sử sân khấu
4	Lí luận và lịch sử điện ảnh, truyền hình

Phụ lục 2

**GIẢNG VIÊN VÀ PHÒNG THÍ NGHIỆM, THỰC HÀNH PHỤC VỤ
ĐÀO TẠO CÁC NGÀNH ĐÀO TẠO THUỘC LĨNH VỰC SỨC KHỎE**

(Kèm theo Quy định về mở ngành và điều chỉnh chương trình đào tạo tại ĐHQGHN ban hành theo Quyết định số 4555/QĐ-ĐHQGHN, ngày 22 tháng 12 năm 2022 của Giám đốc ĐHQGHN)

**BẢNG 1. SỐ LƯỢNG VÀ CHUYÊN MÔN ĐƯỢC ĐÀO TẠO
CỦA GIẢNG VIÊN TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ ĐỐI VỚI TỪNG NGÀNH ĐÀO TẠO
THUỘC LĨNH VỰC SỨC KHỎE**

STT	Tên ngành/chuyên ngành đào tạo của giảng viên trình độ tiến sĩ	Ngành đào tạo dự kiến mở				
		Y khoa	Y học cổ truyền	Răng Hàm Mặt	Y học dự phòng	Dược học
		Số lượng tiến sĩ	Số lượng tiến sĩ	Số lượng tiến sĩ	Số lượng tiến sĩ	Số lượng tiến sĩ
1	Khoa học y sinh	2	2	2	2	1
2	Ngoại khoa	2	1	1	1	-
3	Nội khoa	2	1	1	1	1
4	Nhi khoa	1	1	1	1	-
5	Y học dự phòng/Y tế công cộng	1	1	1	6	-
6	Sản phụ khoa	1	1	-	1	-
7	Chuyên khoa nội (trừ ngành Nội khoa và Nhi khoa)	3	-	-	-	-
8	Chuyên khoa ngoại (trừ Ngoại khoa và Sản phụ khoa)	3	-	-	-	-
9	Y học cổ truyền	-	5	-	-	-
10	Răng Hàm Mặt	-	-	6	-	-
11	Ngành thuộc các môn cơ sở ngành Dược	-	-	-	-	2
12	Ngành thuộc nhóm ngành Dược học	-	-	-	-	7

BẢNG 2. CÁC PHÒNG THÍ NGHIỆM, THỰC HÀNH PHỤC VỤ ĐÀO TẠO ĐỐI VỚI TỪNG NGÀNH ĐÀO TẠO THUỘC LĨNH VỰC SỨC KHỎE

TT	Tên phòng thí nghiệm, thực hành	Ngành đào tạo dự kiến mở						
		Y khoa	Y học cổ truyền	Răng Hàm Mặt	Y học Dự phòng	Điều dưỡng	Hộ sinh	Dược học
1	Sinh học và di truyền y học	X	X	X	X	X	X	-
2	Lý sinh	X	X	X	X	X	X	-
3	Sinh lí	X	X	X	X	X	X	-
4	Hóa học	X	X	X	X	X	X	-
5	Hóa sinh	X	X	X	X	X	X	X
6	Giải phẫu	X	X	X	X	X	X	-
7	Vi sinh - Ký sinh trùng	X	X	X	X	X	X	X
8	Sinh lí bệnh - Miễn dịch	X	X	X	X	X	X	X
9	Dược lí	X	X	X	X	X	X	X
10	Điều dưỡng cơ bản	X	X	X	X	X	X	-
11	Giải phẫu bệnh	X	X	X	X	X	-	-
12	Mô phôi	X	X	X	X	-	-	-
13	Dinh dưỡng và Vệ sinh an toàn thực phẩm	X	-	X	X	-	-	-
14	Sức khỏe môi trường và Sức khỏe nghề nghiệp	X	-	-	X	X	X	-
15	Thực vật dược	-	X	-	-	-	-	X
16	Dinh dưỡng tiết chế	-	-	-	-	X	X	-
17	Y học cổ truyền	-	-	-	-	X	X	-
18	Hộ sinh cơ bản	-	-	-	-	X	-	-
19	Hóa đại cương vô cơ	-	-	-	-	-	-	X
20	Hóa hữu cơ	-	-	-	-	-	-	X
21	Hóa phân tích	-	-	-	-	-	-	X
22	Giải phẫu - Sinh lí	-	-	-	-	-	-	X
23	Sinh học	-	-	-	-	-	-	X
24	Vật lí	-	-	-	-	-	-	X
25	Dược liệu	-	-	-	-	-	-	X
26	Hóa Dược	-	-	-	-	-	-	X
27	Dược học cổ truyền	-	-	-	-	-	-	X
28	Bào chế	-	-	-	-	-	-	X
29	Dược lâm sàng	-	-	-	-	-	-	X
30	Công nghiệp dược	-	-	-	-	-	-	X
31	Kiểm nghiệm thuốc	-	-	-	-	-	-	X
32	Chiết suất vi sinh	-	-	-	-	-	-	X
33	Nhà thuốc	-	-	-	-	-	-	X
34	Trung tâm tiên lâm sàng (các phòng thực hành về: hệ nội, hệ ngoại, phụ - sản,	X			X			

TT	Tên phòng thí nghiệm, thực hành	Ngành đào tạo dự kiến mở						
		Y khoa	Y học cổ truyền	Răng Hàm Mặt	Y học Dự phòng	Điều dưỡng	Hộ sinh	Dược học
	nhi, hồi sức cấp cứu, điều dưỡng)							
35	Trung tâm tiên lâm sàng (các phòng thực hành về: hệ nội, hệ ngoại, hồi sức cấp cứu, điều dưỡng, châm cứu, xoa bóp - dưỡng sinh)		X					
36	Trung tâm tiên lâm sàng (các phòng thực hành về: chữa răng và nội nha, phục hình, chỉnh nha, nha nhu, phẫu thuật trong miệng và phẫu thuật hàm mặt, Labo răng giả)			X				
37	Trung tâm tiên lâm sàng (các phòng thực hành về: chăm sóc sức khỏe bệnh nội khoa, chăm sóc sức khỏe ngoại khoa, chăm sóc sức khỏe phụ nữ - bà mẹ và gia đình, chăm sóc sức khỏe trẻ em, chăm sóc cho người cần được phục hồi chức năng)					X		
38	Trung tâm tiên lâm sàng/ Trung tâm thực hành kỹ năng Sản - Phụ khoa - Kế hoạch hóa gia đình (các phòng thực hành về: chăm sóc bà mẹ thời kỳ thai nghén - chăm sóc bà mẹ và trẻ sơ sinh sau đẻ; chăm sóc bà mẹ thời kỳ chuyển dạ và đẻ, chăm sóc trẻ sơ sinh, chăm sóc sức khỏe phụ nữ và kế hoạch hóa gia đình)						X	

Phụ lục 3. MẪU XÁC NHẬN ĐIỀU KIỆN MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO

(Kèm theo Quy định về mở ngành và điều chỉnh chương trình đào tạo tại ĐHQGHN ban hành theo Quyết định số 455/QĐ-ĐHQGHN, ngày 22 tháng 12 năm 2022 của Giám đốc ĐHQGHN)

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
(TÊN ĐƠN VỊ ĐÀO TẠO)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

XÁC NHẬN ĐIỀU KIỆN MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO

- Đơn vị đào tạo:
- Ngành/chuyên ngành dự kiến mở:
- Trình độ đào tạo:.....
- Định hướng (nếu có):.....
- Mã số:.....

1. Đội ngũ giảng viên

1.1. Danh sách giảng viên, nhà khoa học, bao gồm: giảng viên cơ hữu, giảng viên kí hợp đồng lao động xác định thời hạn từ đủ 12 tháng trở lên làm việc toàn thời gian, giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy các học phần trong CTĐT của ngành đào tạo dự kiến mở

Số TT	Họ và tên, ngày sinh	Số CMND/CCCD hoặc Hộ chiếu; Quốc tịch	Chức danh KH, năm phong	Trình độ, nước, năm tốt nghiệp	Ngành đào tạo ghi theo văn bằng tốt nghiệp	Tuyển dụng/hợp đồng từ 12 tháng trở lên làm việc toàn thời gian, hợp đồng thỉnh giảng, ngày kí; thời gian		Mã số bảo hiểm	Kinh nghiệm giảng dạy theo trình độ (năm)	Số công trình KH đã công bố: Tạp chí	
						Tuyển dụng	Hợp đồng			Trong nước	Quốc tế
1	Nguyễn Văn A 15/11/1966	092066001879 Việt Nam	GS, 2016	TS, Việt Nam, 2002	Nuôi trồng thủy sản	1/8/1988	X		33	10	24
2	Nguyễn Thị B 20/12/1971	064071007451 Việt Nam	PGS, 2015	TS, Hà Lan, 2009	Công nghệ chế biến thủy sản	X	15/11/2010 Hợp đồng thỉnh giảng		8	3	12
...											

1.2. Danh sách giảng viên, nhà khoa học tham gia giảng dạy các học phần trong CTĐT của ngành đào tạo dự kiến mở

Số TT	Họ và tên	Học phần giảng dạy	Thời gian giảng dạy	Số tín chỉ				Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy/hướng dẫn luận văn, luận án
				Bắt buộc		Tự chọn		
				Học trực tiếp	Học trực tuyến	Học trực tiếp	Học trực tuyến	
1	Nguyễn Văn A	...	Học kỳ 1, năm thứ 2	X				Chủ trì xây dựng, thực hiện CTĐT
2	Nguyễn Thị B	...	Học kỳ 2, năm thứ 1			X		Chủ trì giảng dạy
...								

1.3. Danh sách cán bộ quản lý cấp khoa đối với ngành đào tạo dự kiến mở

STT	Họ tên, ngày sinh	Chức vụ	Trình độ đào tạo, năm tốt nghiệp	Ngành/chuyên ngành	Ghi chú
1					
...					

2. Kết quả nghiên cứu khoa học

2.1. Các đề tài nghiên cứu khoa học của đơn vị đào tạo, giảng viên, nhà khoa học *liên quan đến ngành đào tạo dự kiến mở do đơn vị đào tạo thực hiện.*

Số TT	Số quyết định, ngày phê duyệt đề tài, mã số	Đề tài cấp Nhà nước/Bộ /Cơ sở	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài	Số Quyết định, ngày thành lập HĐKH nghiệm thu đề tài	Ngày nghiệm thu (theo biên bản nghiệm thu đề tài)	Kết quả nghiệm thu	Tên thành viên tham gia nghiên cứu đề tài (học phần được phân công)	Ghi chú
1	...	Bộ			- Nguyễn Văn A (tên học phần) - ...	
2	...	NN				
...	...	CS				

2.2. Các công trình khoa học công bố của giảng viên, nhà khoa học cơ hữu *liên quan đến ngành đào tạo dự kiến mở* của đơn vị đào tạo *trong thời gian 5 năm tính đến thời điểm nộp hồ sơ mở ngành đào tạo.*

STT	Công trình khoa học	Ghi chú
1		
2		
...		

3. Cơ sở vật chất và trang thiết bị

3.1. Phòng học, giảng đường, trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy

Số TT	Hạng mục	Số lượng	Diện tích (m ²)	Tên học phần sử dụng	Thời gian sử dụng (học kì, năm học)	Ghi chú
1	Hội trường					
2	Phòng học đa phương tiện					
...						

3.2. Phòng thí nghiệm, cơ sở thực hành và trang thiết bị phục vụ thí nghiệm, thực hành

Danh mục hỗ trợ nghiên cứu, thực hành, thực tập					Tên học phần sử dụng thiết bị	Thời gian sử dụng (học kì, năm học)	Số người học/ thiết bị	Ghi chú
Số TT	Tên thiết bị, kí hiệu	Nước sản xuất, năm sản xuất	Số lượng	Đơn vị				
1								
...								

3.3. Thư viện

- Diện tích thư viện: m²; Diện tích phòng đọc: m²
- Số chỗ ngồi: ... ; Số lượng máy tính phục vụ tra cứu: ...
- Phần mềm quản lí thư viện:
- Thư viện điện tử: ; Số lượng sách, giáo trình điện tử:...

3.4. Danh mục sách, giáo trình của các ngành đang đào tạo và đăng kí đào tạo

STT	Tên sách, giáo trình	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số bản	Sử dụng cho học phần, mã số HP	Thời gian sử dụng	Ghi chú
1							
2							
...							

3.5. Danh sách các cơ sở thực hành thực tập ngoài đơn vị đào tạo

Kèm hợp đồng đào tạo giữa đơn vị đào tạo và cơ sở thực hành/thực tập; hợp đồng nguyên tắc về đào tạo thực hành trong đào tạo khối ngành sức khỏe (đối với đề án mở ngành thuộc lĩnh vực sức khỏe).

....., ngày..... tháng năm.....

Thủ trưởng đơn vị đào tạo
(Kí tên, đóng dấu)

Phụ lục 4. MẪU ĐỀ ÁN MỞ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Kèm theo Quy định về mở ngành và điều chỉnh chương trình đào tạo tại ĐHQGHN ban hành theo Quyết định số 4555/QĐ-ĐHQGHN, ngày 22 tháng 12 năm 2022 của Giám đốc ĐHQGHN)

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
(TÊN ĐƠN VỊ ĐÀO TẠO)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

ĐỀ ÁN MỞ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
(HOẶC ĐÀO TẠO THÍ ĐIỂM)

TRÌNH ĐỘ:

ĐỊNH HƯỚNG:.....

NGÀNH/CHUYÊN NGÀNH:

MÃ SỐ:

1. Giới thiệu về đơn vị được giao nhiệm vụ đào tạo

- Giới thiệu một vài nét về đơn vị được giao nhiệm vụ đào tạo: ngày thành lập; quá trình hình thành và phát triển; các thành tựu trong hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học liên quan đến chuyên ngành xin mở đào tạo;

- Giới thiệu về khoa chuyên môn, bộ môn sẽ trực tiếp nhận nhiệm vụ đào tạo.

2. Luận cứ mở chương trình đào tạo (hoặc đào tạo thí điểm/liên ngành)

- Lí do đề nghị mở chương trình đào tạo;

- Các căn cứ pháp lí cho phép mở chương trình;

- Luận cứ khoa học về ngành đào tạo mới (đối với chuyên ngành thí điểm);

- Trình bày kết quả khảo sát, phân tích, đánh giá nhu cầu về nguồn nhân lực của ngành đề nghị cho phép đào tạo đối với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, khoa học, công nghệ. Phân tích, đánh giá sự phù hợp của nhu cầu này với quy hoạch phát triển nguồn nhân lực của địa phương, khu vực, quốc gia;

- Khả năng đưa vào Danh mục ngành đào tạo của Nhà nước; đề xuất phương án về mã số của ngành sau thời hạn đào tạo thí điểm (đối với chuyên ngành thí điểm);

- Các luận cứ khác.

3. Tình hình đào tạo trên thế giới và ở Việt Nam về ngành xin mở

a) Tình hình đào tạo trên thế giới:

- Tình hình đào tạo;

- Thu thập và đánh giá một số chương trình đào tạo của các trường đại học được xếp hạng thuộc danh sách 500 trường đại học tốt nhất thế giới. Thống kê 5 chương trình đào tạo theo đúng (hoặc gần đúng) ngành xin mở theo bảng sau:

Danh mục đơn vị đào tạo nước ngoài đang đào tạo ngành

STT	Tên nước	Đơn vị đào tạo	Tên ngành đào tạo	Bậc đào tạo	Mục tiêu đào tạo	Danh hiệu tốt nghiệp	Địa chỉ trang web
1							
2							

b) Tình hình đào tạo ở Việt Nam

- Tình hình đào tạo;

- Thu thập và đánh giá một số chương trình đào tạo của các trường đại học có uy tín ở Việt Nam. Thống kê 5 chương trình đào tạo theo đúng (hoặc gần đúng) ngành xin mở theo bảng sau:

Danh mục đơn vị đào tạo trong nước đang đào tạo ngành ...

STT	Đơn vị đào tạo	Tên ngành đào tạo	Bậc đào tạo	Mục tiêu đào tạo	Danh hiệu tốt nghiệp	Địa chỉ trang web
1						
2						

4. Tuyển sinh cho chương trình xin mở

- Điều kiện dự tuyển: đối tượng tuyển sinh, điều kiện về văn bằng, ngoại ngữ, kinh nghiệm,....;

- Phương thức tuyển sinh (khối thi/ môn thi/ hình thức tổ chức thi).

5. Điều kiện đảm bảo chất lượng đào tạo cho chương trình xin mở

5.1. Về đội ngũ cán bộ, giảng viên:

a) Đội ngũ cán bộ tham gia giảng dạy chương trình: số giảng viên cơ hữu, thỉnh giảng, số GS, PGS, TSKH, TS, ThS, CN... ; trích ngang về đội ngũ cán bộ (theo Phụ lục 3 – Bảng 1.1); lí lịch khoa học (theo Phụ lục 7 - Mẫu 1), bản sao văn bằng cao nhất của đội ngũ cán bộ. Ngoài ra, đối với các cán bộ không phải là cán bộ cơ hữu thuộc biên chế của đơn vị được giao nhiệm vụ đào tạo (cán bộ kiêm nhiệm, cộng tác viên, ...), cần có văn bản đồng ý tham gia đào tạo (theo Phụ lục 7 - Mẫu 2) kèm theo.

b) Thuyết minh về năng lực của đội ngũ cán bộ quản lí

- Thuyết minh về đơn vị chuyên môn cấp khoa hoặc tương đương để quản lí các hoạt động chuyên môn, giảng viên, người học và các nhiệm vụ quản lí khác đối với ngành đào tạo dự kiến mở;

- Thuyết minh về cán bộ quản lí chuyên môn và giao trách nhiệm, quyền hạn cho tập thể và cá nhân cán bộ quản lí chuyên môn để quản lí và tổ chức các hoạt động chuyên môn đối với ngành đào tạo dự kiến mở;

- DS cán bộ quản lí cấp Khoa (Bảng 1.3 – Phụ lục 3).

5.2. Về hoạt động NCKH của đơn vị:

a) Tóm tắt hoạt động NCKH của đơn vị được giao nhiệm vụ đào tạo thể hiện qua bảng trích ngang các đề tài NCKH do đơn vị thực hiện;

b) Tóm tắt về các hội nghị, hội thảo khoa học chuyên ngành đã tổ chức tại đơn vị được giao nhiệm vụ đào tạo;

c) Danh mục hướng nghiên cứu thuộc chuyên ngành xin mở đào tạo (ít nhất cho 3 năm đầu tiên) thể hiện qua bảng trích ngang về các hướng nghiên cứu (không bắt buộc đối với chương trình đào tạo trình độ đại học).

5.3. Về cơ sở vật chất phục vụ cho công tác đào tạo như: giảng đường (số lượng, diện tích), phòng thí nghiệm (tên, diện tích, trang thiết bị, ...), các cơ sở thực tập, thực tế; thư viện (số sách, tạp chí, học liệu); trang thiết bị, phương tiện giảng dạy... (theo Mục 3 - Phụ lục 3).

5.4. Dự kiến kế hoạch đào tạo chung cho toàn khoá học và kế hoạch đào tạo cụ thể cho từng năm học.

5.5. Dự kiến nhu cầu xin thêm biên chế cán bộ giảng dạy và kinh phí ngân sách nhà nước hàng năm.

6. Hợp tác, liên kết đào tạo về chương trình xin mở (nếu có)

- Giới thiệu về đơn vị đối tác;
- Trình bày về năng lực nghiên cứu, đào tạo của đội ngũ cán bộ cơ hữu thuộc biên chế của đơn vị đối tác có thể tham gia đào tạo về chương trình xin mở; hoạt động NCKH, cơ sở vật chất của đơn vị đối tác có thể phục vụ cho công tác đào tạo.

7. Hạch toán thu chi triển khai chương trình đào tạo

Dự kiến các khoản thu, chi; hoạch toán hiệu quả kinh tế và tính bền vững của chương trình đào tạo, gồm:

- Chi phí đào tạo;
- Mức thu học phí và các khoản thu khác cho một tín chỉ hoặc cho từng năm học và dự kiến cho toàn bộ khóa học;
- Các nguồn thu từ các hợp đồng đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, sản xuất, tư vấn và các nguồn thu hợp pháp khác;
- Kế hoạch phân bổ sử dụng nguồn thu học phí, trong đó có phần trích để tăng cường các điều kiện đảm bảo chất lượng;
- Chính sách học bổng (nếu có);
- Hạch toán hiệu quả kinh tế, tính bền vững của chương trình đào tạo.

8. Tính bền vững của chương trình đào tạo

Phương án, giải pháp đề phòng, ngăn ngừa, xử lý rủi ro trong công tác mở ngành đào tạo

a) Báo cáo phân tích tình hình phát triển kinh tế xã hội, dự báo những biến động có thể xảy ra, phân tích điểm mạnh, điểm yếu của đơn vị đào tạo và những nội dung khác có liên quan, từ đó dự báo các rủi ro có thể xảy ra khi mở ngành và triển khai tuyển sinh, đào tạo cùng các giải pháp chung để ngăn ngừa kịp thời nhằm hạn chế rủi ro cũng như đề xuất các phương án cụ thể mang tính chủ động để ngăn ngừa và xử lý khi rủi ro xảy ra;

b) Báo cáo thuyết minh về các giải pháp xử lý rủi ro trong trường hợp đơn vị đào tạo bị đình chỉ hoạt động ngành đào tạo với các phương án, giải pháp cụ thể để bảo vệ quyền lợi cho người học, giảng viên, đơn vị đào tạo và các bên liên quan.

9. Tài liệu tham khảo để viết Đề án

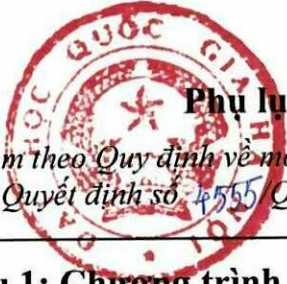
- Tài liệu trong nước;
- Tài liệu nước ngoài (trong đó có chương trình đào tạo của trường đại học tiên tiến ở nước ngoài được sử dụng để xây dựng chương trình đào tạo của đơn vị).

10. Các chương trình đào tạo tương tự áp dụng trong 5 năm trở lại đây (đính kèm nội dung của các chương trình này)

- Chương trình trong nước;
- Chương trình nước ngoài;

11. Minh chứng về nhu cầu xã hội đối với ngành dự kiến mở mới: bao gồm kết quả khảo sát tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp trong cùng lĩnh vực ở địa phương, khu vực; ý kiến của những cơ quan, doanh nghiệp sử dụng lao động, dự báo nhu cầu nhân lực trong lĩnh vực phục vụ phát triển kinh tế - xã hội.

12. Các minh chứng về xây dựng và thẩm định chương trình đào tạo cấp cơ sở: bao gồm quyết định thành lập tổ công tác chương trình đào tạo; biên bản buổi hội thảo về định hướng xây dựng chương trình đào tạo; biên bản buổi hội thảo góp ý đề án (kèm theo ý kiến đóng góp của các nhà khoa học, các cơ sở sử dụng người học sau tốt nghiệp); biên bản thẩm định đề án của hội đồng khoa học và đào tạo của đơn vị; các văn bản giải trình của đơn vị về việc điều chỉnh, bổ sung chương trình đào tạo theo ý kiến đóng góp của các chuyên gia tại các buổi hội thảo và của hội đồng khoa học và đào tạo (nếu có).



Phụ lục 5. MẪU CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Kèm theo Quy định về mở ngành và điều chỉnh chương trình đào tạo tại ĐHQGHN ban hành theo Quyết định số 4555/QĐ-ĐHQGHN, ngày 22 tháng 12 năm 2022 của Giám đốc ĐHQGHN)

Mẫu 1: Chương trình đào tạo trình độ đại học

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
(TÊN ĐƠN VỊ ĐÀO TẠO) Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

TRÌNH ĐỘ:
NGÀNH:
MÃ SỐ:

PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Một số thông tin về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo: (ghi bằng tiếng Việt và tiếng Anh)
- Mã số ngành đào tạo: (lấy mã số từ Danh mục thống kê ngành đào tạo, những ngành chưa có trong Danh mục nói trên thì ghi là *Ngành đào tạo thí điểm*)
- Ngôn ngữ đào tạo: (tiếng Anh, tiếng Việt,...)
- Danh hiệu tốt nghiệp: Cử nhân/Kỹ sư/Bác sĩ/...
- Thời gian đào tạo:
- Tên văn bằng sau tốt nghiệp: (ghi bằng tiếng Việt và tiếng Anh)
- Đơn vị được giao nhiệm vụ đào tạo: (ghi theo cấp Trường thành viên, Khoa trực thuộc,...)

2. Mục tiêu của chương trình đào tạo (mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể)

3. Thông tin tuyển sinh

- 3.1. Hình thức tuyển sinh.
- 3.2. Đối tượng dự tuyển.
- 3.3. Dự kiến quy mô tuyển sinh.

PHẦN II: CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

A. Ma trận chuẩn đầu ra

B. Chuẩn đầu ra

(Chú ý: Chuẩn đầu ra cần được viết theo lí thuyết của Bloom và phải đáp ứng yêu cầu theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam đối với trình độ đại học).

1. Chuẩn đầu ra về kiến thức

1.1. Kiến thức chung

1.2. Kiến thức theo lĩnh vực

1.3. Kiến thức của khối ngành

1.4. Kiến thức của nhóm ngành

1.5. Kiến thức ngành

(có thể ghi theo cách tổng hợp chuẩn đầu ra của các khối kiến thức)

2. Chuẩn đầu ra về kĩ năng

2.1. Kĩ năng chuyên môn: *(các kĩ năng nghề nghiệp; khả năng lập luận tư duy và giải quyết vấn đề; khả năng nghiên cứu và khám phá kiến thức; khả năng tư duy theo hệ thống; khả năng xác định bối cảnh xã hội và ngoại cảnh; khả năng xác định bối cảnh tổ chức; năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng vào thực tiễn; năng lực sáng tạo, phát triển và dẫn dắt sự thay đổi trong nghề nghiệp; ...)*

2.2. Kĩ năng bổ trợ *(Kĩ năng cá nhân; Kĩ năng làm việc nhóm; Năng lực quản lí và lãnh đạo; Kĩ năng giao tiếp, truyền tải, phản biện vấn đề; Năng lực ngoại ngữ; Các kĩ năng bổ trợ khác, ...)*

3. Về mức độ tự chủ và trách nhiệm *(khả năng làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong các điều kiện khác nhau; chịu trách nhiệm cá nhân và theo nhóm; lên kế hoạch, tự quản lí, tự đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động; tự định hướng; hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định; ...)*

4. Về phẩm chất đạo đức *(phẩm chất đạo đức cá nhân; phẩm chất đạo đức nghề nghiệp; phẩm chất đạo đức xã hội)*

5. Vị trí việc làm mà sinh viên có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp

6. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

PHẦN III: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo

Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo (chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng – an ninh, kỹ năng bổ trợ):..... tín chỉ

- Khối kiến thức chung (chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng – an ninh, kỹ năng bổ trợ):..... tín chỉ
 - + Bắt buộc: tín chỉ
 - + Tự chọn: tín chỉ/ tín chỉ
- Khối kiến thức theo lĩnh vực:.....tín chỉ
 - + Bắt buộc: tín chỉ
 - + Tự chọn: tín chỉ/ tín chỉ
- Khối kiến thức theo khối ngành:.....tín chỉ
 - + Bắt buộc: tín chỉ
 - + Tự chọn: tín chỉ/ tín chỉ
- Khối kiến thức theo nhóm ngành:..... tín chỉ
 - + Bắt buộc: tín chỉ
 - + Tự chọn: tín chỉ/ tín chỉ
- Khối kiến thức ngành:..... tín chỉ
 - + Bắt buộc: tín chỉ
 - + Tự chọn: tín chỉ/ tín chỉ
 - + Khóa luận tốt nghiệp/các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp: ... tín chỉ

2. Khung chương trình đào tạo

STT	Mã học phần	Học phần (ghi bằng tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
I		Khối kiến thức chung (chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - an ninh, kỹ năng bổ trợ)					
...							
II		Khối kiến thức theo lĩnh vực					
....							
III		Khối kiến thức theo khối ngành					
III.1		Các học phần bắt buộc					
...							
III.2		Các học phần tự chọn					

STT	Mã học phần	Học phần (ghi bằng tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
....							
IV		Khối kiến thức theo nhóm ngành					
<i>IV.1</i>		<i>Các học phần bắt buộc</i>					
...							
<i>IV.2</i>		<i>Các học phần tự chọn</i>					
....							
V		Khối kiến thức ngành					
<i>V.1</i>		<i>Các học phần bắt buộc</i>					
...							
<i>V.2</i>		<i>Các học phần tự chọn</i>					
....							
<i>V.3</i>		<i>Khóa luận tốt nghiệp/các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp</i>					
....							
Tổng cộng							

Lưu ý: Giờ tín chỉ là đại lượng đo thời lượng học tập của sinh viên, được phân thành ba loại theo các hình thức dạy học và được xác định như sau:

a) Một giờ tín chỉ lí thuyết bằng 01 tiết lí thuyết; để tiếp thu được 1 giờ tín chỉ lí thuyết sinh viên phải dành ít nhất 2 tiết chuẩn bị cá nhân.

b) Một giờ tín chỉ thực hành bằng 2 - 3 tiết thực hành, thí nghiệm hoặc thảo luận; 3 - 6 tiết thực tập tại cơ sở; 3 - 4 tiết làm tiểu luận, bài tập lớn hoặc đồ án, khóa luận tốt nghiệp; để tiếp thu được 1 giờ tín chỉ thực hành sinh viên phải dành ít nhất 2 tiết chuẩn bị cá nhân.

c) Một giờ tín chỉ tự học bắt buộc bằng 3 tiết tự học bắt buộc và được kiểm tra đánh giá.

3. Danh mục tài liệu tham khảo (ghi theo số thứ tự trong khung chương trình)

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Danh mục tài liệu tham khảo
				(1. Tài liệu bắt buộc, 2. Tài liệu tham khảo thêm)
1.				1. Tài liệu bắt buộc - 2. Tài liệu tham khảo thêm -
...				

4. Đội ngũ cán bộ giảng dạy (ghi theo số thứ tự trong khung chương trình)

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Cán bộ giảng dạy			
				Họ và tên	Chức danh khoa học, học vị	Chuyên ngành đào tạo	Đơn vị công tác
1.							
...							

5. Hướng dẫn thực hiện chương trình đào tạo

6. So sánh chương trình đào tạo đã xây dựng với một chương trình đào tạo tiên tiến của nước ngoài (đã sử dụng để xây dựng chương trình)

a) Giới thiệu về chương trình được sử dụng để xây dựng chương trình:

- Tên chương trình, tên văn bằng sau khi tốt nghiệp
- Tên đơn vị đào tạo, nước đào tạo
- Xếp hạng của đơn vị đào tạo, ngành đào tạo

b) Bảng so sánh chương trình đào tạo

STT	Tên học phần trong chương trình đào tạo tiên tiến của nước ngoài (Tiếng Anh, tiếng Việt)	Tên học phần trong chương trình đào tạo của đơn vị (Tiếng Anh, tiếng Việt)	Thuyết minh về những điểm giống và khác nhau giữa các học phần của 2 CTĐT (so sánh chi tiết theo từng học phần và ghi rõ tỷ lệ % giống nhau)
1.			
...			

Mẫu 2: Chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
(TÊN ĐƠN VỊ ĐÀO TẠO) Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

TRÌNH ĐỘ:

ĐỊNH HƯỚNG:.....

NGÀNH/CHUYÊN NGÀNH:

MÃ SỐ:.....

PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**1. Một số thông tin về chương trình đào tạo**

- Tên ngành/chuyên ngành đào tạo: (ghi bằng tiếng Việt và tiếng Anh)
- Mã số ngành/chuyên ngành đào tạo: (lấy từ Danh mục thống kê ngành đào tạo, những ngành chưa có trong Danh mục nói trên thì ghi là *Ngành đào tạo thí điểm*)
- Tên ngành đào tạo (nếu có): (ghi bằng tiếng Việt và tiếng Anh)
- Ngôn ngữ đào tạo: (tiếng Anh, tiếng Việt,...)
- Trình độ đào tạo: Thạc sĩ
- Thời gian đào tạo:
- Tên văn bằng sau tốt nghiệp: (ghi bằng tiếng Việt và tiếng Anh)
- Đơn vị được giao nhiệm vụ đào tạo: (ghi theo cấp Trường thành viên, Khoa trực thuộc,..)

2. Mục tiêu của chương trình đào tạo (mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể)**3. Thông tin tuyển sinh**

- Hình thức tuyển sinh: xét tuyển theo quy định của Đại học Quốc gia Hà Nội; hoặc thi tuyển (ghi rõ môn thi); hoặc thi tuyển kết hợp xét tuyển;
- Đối tượng dự tuyển: (yêu cầu về văn bằng, ngành học, loại tốt nghiệp, kinh nghiệm công tác..);
- Danh mục ngành phù hợp và môn học bổ sung kiến thức tương ứng;
- Dự kiến quy mô tuyển sinh.

PHẦN II: CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

A. Ma trận chuẩn đầu ra

B. Chuẩn đầu ra

(Lưu ý: Chuẩn đầu ra cần được viết theo lý thuyết của Bloom và phải đáp ứng yêu cầu theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam đối với trình độ thạc sĩ).

1. Chuẩn đầu ra về kiến thức

1.1. Kiến thức chung

1.2. Kiến thức nhóm ngành/chuyên ngành

1.3. Kiến thức của ngành/chuyên ngành

(có thể ghi theo cách tổng hợp chuẩn đầu ra của các khối kiến thức)

1.4. Yêu cầu đối với tiểu luận/luận văn tốt nghiệp

2. Chuẩn đầu ra về kỹ năng

2.1. Kỹ năng chuyên môn (kỹ năng nghề nghiệp: vận dụng, nghiên cứu, đánh giá phát hiện và giải quyết vấn đề, sáng tạo ..).

2.2. Kỹ năng khác (kỹ năng cá nhân, làm việc nhóm, sử dụng ngoại ngữ trong hoạt động chuyên môn; ...).

3. Về mức độ tự chủ và trách nhiệm (khả năng làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong các điều kiện khác nhau; tự chịu trách nhiệm cá nhân và theo nhóm; lên kế hoạch, tự quản lý, tự đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động; tự định hướng; hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định; ...).

4. Về phẩm chất đạo đức (phẩm chất đạo đức cá nhân; phẩm chất đạo đức nghề nghiệp; phẩm chất đạo đức xã hội).

5. Vị trí việc làm mà người học có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp

6. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

PHẦN III: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo

Tổng số tín chỉ phải tích lũy:.....tín chỉ, trong đó:

- Khối kiến thức chung (bắt buộc):.....tín chỉ

- Khối kiến thức theo nhóm ngành/chuyên ngành:.....tín chỉ

+ Bắt buộc:.....tín chỉ

+ Tự chọn:.....tín chỉ/ ...tín chỉ

- Khối kiến thức ngành/chuyên ngành:tín chỉ

+ Bắt buộc:tín chỉ

+ Tự chọn: tín chỉ/tín chỉ

(i) (Đối với định hướng nghiên cứu)

- Nghiên cứu khoa học:....tín chỉ

+ Chuyên đề nghiên cứu:tín chỉ

+ Luận văn thạc sĩ: tín chỉ

(ii) (Đối với định hướng ứng dụng)

- Thực tập:.....tín chỉ

- Học phần tốt nghiệp (đề án/đồ án.):.....tín chỉ

2. Khung chương trình đào tạo

STT	Mã học phần	Học phần (ghi bằng tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
I		Khối kiến thức chung					
1							
...							
II		Khối kiến thức theo nhóm ngành/chuyên ngành					
II.1		<i>Các học phần bắt buộc</i>					
...							
II.2		<i>Các học phần tự chọn</i>					
....							
III		Khối kiến thức ngành/chuyên ngành					
III.1		<i>Các học phần bắt buộc</i>					
...							
III.2		<i>Các học phần tự chọn</i>					
....							
<i>(Đối với định hướng nghiên cứu)</i>							
IV		Nghiên cứu khoa học					
IV.1		Chuyên đề nghiên cứu					
...		...					
IV.2		Luận văn thạc sĩ					
<i>(Đối với định hướng ứng dụng)</i>							
IV		Thực tập					
V		HP tốt nghiệp (Đề án/đồ án..)					
Tổng cộng							

3. Danh mục tài liệu tham khảo (ghi theo số thứ tự trong khung chương trình)

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Danh mục tài liệu tham khảo
1				1. Tài liệu bắt buộc - 2. Tài liệu tham khảo thêm -
...				

4. Đội ngũ cán bộ giảng dạy (ghi theo số thứ tự trong khung chương trình)

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Cán bộ giảng dạy			
				Họ tên	Chức danh khoa học, học vị	Chuyên ngành đào tạo	Đơn vị công tác
1							
...							

5. Hướng dẫn thực hiện chương trình đào tạo**6. So sánh chương trình đào tạo đã xây dựng với một chương trình đào tạo tiên tiến của nước ngoài (đã sử dụng để xây dựng chương trình)**

a) Giới thiệu về chương trình được sử dụng để xây dựng chương trình:

- Tên chương trình, tên văn bằng sau khi tốt nghiệp
- Tên đơn vị đào tạo, nước đào tạo
- Xếp hạng của đơn vị đào tạo, ngành đào tạo

b) Bảng so sánh chương trình đào tạo

STT	Tên học phần trong chương trình đào tạo tiên tiến của nước ngoài (Tiếng Anh, tiếng Việt)	Tên học phần trong chương trình đào tạo của đơn vị (Tiếng Anh, tiếng Việt)	Thuyết minh về những điểm giống và khác nhau giữa các học phần của 2 CTĐT (so sánh chi tiết theo từng học phần và ghi rõ tỷ lệ % giống nhau)
...			

7. Tóm tắt nội dung học phần (Ghi theo số thứ tự trong khung chương trình)

Mỗi học phần được tóm tắt theo mẫu sau:

- Số thứ tự, mã số học phần, tên học phần bằng tiếng Việt, số tín chỉ
- Học phần tiên quyết (ghi mã số và tên các học phần tiên quyết)
- Tóm tắt nội dung (mỗi học phần tóm tắt khoảng 120 từ)

Mẫu 3: Chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
(TÊN ĐƠN VỊ ĐÀO TẠO) Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

TRÌNH ĐỘ:

NGÀNH/CHUYÊN NGÀNH:

MÃ SỐ:

PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**1. Một số thông tin về chương trình đào tạo**

- Tên ngành/chuyên ngành đào tạo: (ghi bằng tiếng Việt và tiếng Anh)
- Mã số ngành/chuyên ngành đào tạo: (lấy từ Danh mục thống kê ngành đào tạo, những ngành/chuyên ngành chưa có trong Danh mục nói trên thì ghi là *Ngành/Chuyên ngành đào tạo thí điểm*)
- Tên ngành đào tạo (nếu có): (ghi bằng tiếng Việt và tiếng Anh)
- Ngôn ngữ đào tạo: (tiếng Anh, tiếng Việt,...)
- Trình độ đào tạo: Tiến sĩ
- Thời gian đào tạo:
- Tên văn bằng sau tốt nghiệp: (ghi bằng tiếng Việt và tiếng Anh)
- Đơn vị được giao nhiệm vụ đào tạo: (ghi theo cấp Trường thành viên, Khoa trực thuộc,..)

2. Mục tiêu của chương trình đào tạo (mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể)**3. Thông tin tuyển sinh**

- Hình thức tuyển sinh: xét hồ sơ chuyên môn theo quy định của ĐHQGHN.
- Đối tượng dự tuyển: (yêu cầu về văn bằng, ngành học, loại tốt nghiệp, kinh nghiệm công tác..).
- Danh mục ngành phù hợp và môn học bổ sung kiến thức tương ứng.
- Dự kiến quy mô tuyển sinh.

PHẦN II: CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

A. Ma trận chuẩn đầu ra

B. Chuẩn đầu ra

(Lưu ý: Chuẩn đầu ra cần được viết theo lí thuyết của Bloom và phải đáp ứng yêu cầu theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam đối với trình độ tiến sĩ).

1. Chuẩn đầu ra về kiến thức

1.1. Kiến thức chung (đối với NCS từ cử nhân)

1.2. Kiến thức nhóm ngành/chuyên ngành (đối với NCS từ cử nhân)

1.3. Kiến thức của ngành/chuyên ngành (đối với NCS từ cử nhân)

1.4. Kiến thức chuyên đề tiến sĩ

(có thể ghi theo cách tổng hợp chuẩn đầu ra của các khối kiến thức)

1.5. Yêu cầu đối với luận án

1.6. Yêu cầu về số lượng và chất lượng các công trình khoa học được công bố

2. Chuẩn đầu ra về kĩ năng

2.1. Kĩ năng chuyên môn (kĩ năng nghề nghiệp, nghiên cứu, phát hiện và giải quyết vấn đề..)

2.2. Kĩ năng khác (kĩ năng cá nhân, làm việc nhóm, sử dụng ngoại ngữ trong hoạt động chuyên môn..)

3. Về mức độ tự chủ và trách nhiệm (khả năng làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong các điều kiện khác nhau; tự chịu trách nhiệm cá nhân và theo nhóm; lên kế hoạch, tự quản lí, tự đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động; tự định hướng; hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định; ...).

4. Về phẩm chất đạo đức (phẩm chất đạo đức cá nhân; phẩm chất đạo đức nghề nghiệp; phẩm chất đạo đức xã hội).

5. Vị trí việc làm mà người học có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp

6. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

PHẦN III: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo

a) Đối với NCS có bằng thạc sĩ

Tổng số tín chỉ phải tích lũy: tín chỉ, trong đó:

- Các học phần tiến sĩ:tín chỉ (tối đa 16 tín chỉ)
 - + Bắt buộc:.....tín chỉ
 - + Tự chọn:.....tín chỉ
- Chuyên đề tiến sĩ, tiểu luận tổng quan và NCKH:.....tín chỉ (tối đa 10 tín chỉ, trong đó NCKH không tính số tín chỉ)
- Sinh hoạt chuyên môn, trợ giảng, hỗ trợ đào tạo: (không tính số tín chỉ)
- Luận án tiến sĩ:.....tín chỉ

b) Đối với NCS chưa có bằng thạc sĩ

Tổng số tín chỉ phải tích lũy: tín chỉ, trong đó:

- Học phần bổ sung:.....tín chỉ (tối thiểu 30 tín chỉ, bao gồm các học phần của chương trình đào tạo thạc sĩ tương ứng)
 - + Bắt buộc:.....tín chỉ
 - + Tự chọn:.....tín chỉ
- Các học phần tiến sĩ:tín chỉ (tối đa 16 tín chỉ)
 - + Bắt buộc:.....tín chỉ
 - + Tự chọn:.....tín chỉ
- Chuyên đề tiến sĩ, tiểu luận tổng quan và NCKH:.....tín chỉ (tối đa 10 tín chỉ, trong đó NCKH không tính số tín chỉ)
- Sinh hoạt chuyên môn, trợ giảng, hỗ trợ đào tạo: (không tính số tín chỉ)
- Luận án tiến sĩ:.....tín chỉ

2. Khung chương trình đào tạo

2.1. Đối với NCS có bằng thạc sĩ

STT	Mã học phần	Học phần (ghi bằng tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
I		Các học phần tiên sĩ					
I.1		Các học phần bắt buộc					
...							
I.2		Các học phần tự chọn					
....							
II		Chuyên đề NCS, tiểu luận tổng quan, và NCKH					
II.1		Chuyên đề NCS					
...							
II.2		Tiểu luận tổng quan					
....							
II.3		Nghiên cứu khoa học					
III		Sinh hoạt chuyên môn, trợ giảng và hỗ trợ đào tạo					
IV		Luận án					
		Tổng cộng					

2.2. Đối với NCS chưa có bằng thạc sĩ

STT	Mã học phần	Học phần (ghi bằng tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
I		Học phần bổ sung					
I.1		Các học phần bắt buộc					
...							
I.2		Các học phần tự chọn					
...							
II		Các học phần tiên sĩ					
II.1		Các học phần bắt buộc					
...							
II.2		Các học phần tự chọn					
....							
III		Chuyên đề NCS, tiểu luận tổng quan, và NCKH					

STT	Mã học phần	Học phần (ghi bằng tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
III.1		Chuyên đề NCS					
...							
III.2		Tiểu luận tổng quan					
...							
III.3		Nghiên cứu khoa học					
IV		Sinh hoạt chuyên môn, trợ giảng và hỗ trợ đào tạo					
V		Luận án					
Tổng cộng							

3. Danh mục tài liệu tham khảo (ghi theo số thứ tự trong khung chương trình)

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Danh mục tài liệu tham khảo (1. Tài liệu bắt buộc, 2. Tài liệu tham khảo thêm)
1				1. Tài liệu bắt buộc - 2. Tài liệu tham khảo thêm - -
...				

4. Đội ngũ cán bộ giảng dạy (ghi theo số thứ tự trong khung chương trình)

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Cán bộ giảng dạy			
				Họ và tên	Chức danh khoa học, học vị	Chuyên ngành đào tạo	Đơn vị công tác
1							
...							

5. Hướng dẫn thực hiện chương trình đào tạo

6. So sánh chương trình đào tạo đã xây dựng với một chương trình đào tạo tiên tiến của nước ngoài (đã sử dụng để xây dựng chương trình)

a) Giới thiệu về chương trình được sử dụng để xây dựng chương trình:

- Tên chương trình, tên văn bằng sau khi tốt nghiệp
- Tên đơn vị đào tạo, nước đào tạo

- Xếp hạng của đơn vị đào tạo, ngành đào tạo

b) Bảng so sánh chương trình đào tạo

STT	Tên học phần trong chương trình đào tạo tiên tiến của nước ngoài (Tiếng Anh, tiếng Việt)	Tên học phần trong chương trình đào tạo của đơn vị (Tiếng Anh, tiếng Việt)	Thuyết minh về những điểm giống và khác nhau giữa các học phần của 2 CTĐT (so sánh chi tiết theo từng học phần và ghi rõ tỷ lệ % giống nhau)
1			
...			

7. Tóm tắt nội dung học phần (Ghi theo số thứ tự trong khung chương trình)

Mỗi học phần được tóm tắt theo mẫu sau:

- Số thứ tự, mã số học phần, tên học phần bằng tiếng Việt, số tín chỉ
- Học phần tiên quyết (ghi mã số và tên các học phần tiên quyết)
- Tóm tắt nội dung (mỗi học phần tóm tắt khoảng 120 từ)

Phụ lục 6. MẪU ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN
 (Kèm theo Quy định về mở ngành và điều chỉnh chương trình đào tạo tại ĐHQGHN ban hành theo Quyết định số 4555/QĐ-ĐHQGHN, ngày 22 tháng 12 năm 2022 của Giám đốc ĐHQGHN)



ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN

.....(Ghi tên học phần).....

1. Mã học phần:
2. Số tín chỉ:
3. Học phần tiên quyết:
4. Ngôn ngữ giảng dạy:
5. Giảng viên (họ và tên, chức danh, học vị, đơn vị công tác):
-
6. Mục tiêu của học phần (mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể: kiến thức, kỹ năng, thái độ):
-
-
- (lưu ý: Chuẩn đầu ra của học phần góp phần đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo)
7. Chuẩn đầu ra của học phần (kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm, phẩm chất đạo đức):
-
-
8. Phương pháp kiểm tra, đánh giá:
-
-
- (lưu ý: Phương pháp kiểm tra, đánh giá cần đo lường mức độ người học đạt chuẩn đầu ra)
9. Giáo trình bắt buộc (tác giả, tên giáo trình, nhà xuất bản, năm xuất bản):
-
-
10. Tóm tắt nội dung học phần (mỗi học phần tóm tắt khoảng 120 từ):
-
-
11. Nội dung chi tiết học phần:
- (lưu ý: Nội dung chi tiết học phần cần giúp người học đạt chuẩn đầu ra)

Phụ lục 7. HỒ SƠ CÁN BỘ THAM GIA GIẢNG DẠY

(Kèm theo Quy định về mở ngành và điều chỉnh chương trình đào tạo tại ĐHQGHN ban hành theo Quyết định số 4555/QĐ-ĐHQGHN, ngày 22 tháng 12 năm 2022 của Giám đốc ĐHQGHN)

Mẫu 1: Lí lịch khoa học của cán bộ

LÍ LỊCH KHOA HỌC

(Dùng cho cán bộ tham gia đào tạo đại học ở Đại học Quốc gia Hà Nội)

I. LÍ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: _____ Giới tính: _____
 Ngày, tháng, năm sinh: _____ Nơi sinh: _____
 Quê quán: _____ Dân tộc: _____
 Học vị cao nhất: _____ Năm, nước nhận học vị: _____
 Chức danh khoa học cao nhất: _____ Năm bổ nhiệm: _____
 Chức vụ (hiện tại hoặc trước khi nghỉ hưu): _____
 Đơn vị công tác (hiện tại hoặc trước khi nghỉ hưu): _____
 Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: _____
 Điện thoại liên hệ: CQ: _____ NR: _____ DĐ: _____
 Fax: _____ Email: _____

II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Đại học:

Hệ đào tạo: _____
 Nơi đào tạo: _____
 Ngành học: _____
 Nước đào tạo: _____ Năm tốt nghiệp: _____
 Bằng đại học 2: _____ Năm tốt nghiệp: _____

2. Sau đại học

- Thạc sĩ ngành/chuyên ngành: _____ Năm cấp bằng: _____
 Nơi đào tạo: _____
 - Tiến sĩ ngành/chuyên ngành: _____ Năm cấp bằng: _____
 Nơi đào tạo: _____
 Tên luận án: _____

3. Ngoại ngữ: 1. _____ Mức độ sử dụng: _____
 2. _____ Mức độ sử dụng: _____

III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

Thời gian	Nơi công tác	Công việc đảm nhiệm

IV. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

1. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã và đang tham gia:

TT	Tên đề tài nghiên cứu	Năm bắt đầu/Năm hoàn thành	Đề tài cấp (NN, Bộ, ngành, trường)	Trách nhiệm tham gia trong đề tài

2. Các công trình khoa học đã công bố: (tên công trình, năm công bố, nơi công bố...)

TT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí	Tác giả chính/đồng tác giả	Tạp chí danh mục (ISI/Scopus/khác)

....., ngày tháng năm

Xác nhận của
cơ quan chủ quản

Người khai kí tên
(Ghi rõ chức danh, học vị)

Mẫu 2: Văn bản đồng ý tham gia đào tạo

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày tháng năm

Kính gửi:

(Ghi tên đơn vị được giao nhiệm vụ đào tạo)

Tên tôi là:(ghi họ tên cán bộ tham gia đào tạo)

Công tác tại:(ghi tên đơn vị chủ quản)

Tôi đã nhận được thư của (ghi tên đơn vị) mời tham gia chương trình đào tạo trình độ..... ngành/chuyên ngành.....tại.....(ghi tên đơn vị)

Tôi đồng ý tham gia giảng dạy học phần (tên học phần)/hướng dẫn nghiên cứu (nội dung..)/chủ trì mở ngành.....tại(ghi tên đơn vị)

Tôi xin trân trọng cảm ơn!

Ý KIẾN CỦA CƠ QUAN CHỦ QUẢN

Cơ quan:.....(ghi tên cơ quan chủ quản)

Đồng ý cho:(ghi tên cán bộ)

tham gia chương trình đào tạo...(tên CTĐT, trình độ)..... tại(tên đơn vị)...với tư cách là.....(vai trò cán bộ trong CTĐT) trong thời gian từ đến.....

KÍ TÊN

(Cán bộ kí và ghi rõ họ tên)

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN

(Kí tên, đóng dấu)